**Đề mục “Các công cụ chuyển nhượng”**

**(Đề mục số 2 thuộc Chủ đề số 22)**

***Chương I***

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 22.2.LQ.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Luật số 49/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc Hội về Các công cụ chuyển nhượng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

 Luật này điều chỉnh các quan hệ công cụ chuyển nhượng trong việc phát hành, chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện. Công cụ chuyển nhượng quy định trong Luật này gồm hối phiếu đòi nợ, hối phiếu nhận nợ, séc, công cụ chuyển nhượng khác, trừ công cụ nợ dài hạn được tổ chức phát hành nhằm huy động vốn trên thị trường.

**Điều 22.2.LQ.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

 Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 22.2.TT.1.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN ngày 01/03/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Thông tư này quy định về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

**Điều 22.2.TT.1.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Tổ chức tín dụng, bao gồm:

a) Ngân hàng thương mại;

b) Công ty tài chính;

c) Công ty cho thuê tài chính và ngân hàng hợp tác xã khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Khách hàng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là người thụ hưởng công cụ chuyển nhượng được phép giao dịch tại Việt Nam, chủ sở hữu giấy tờ có giá được phát hành trên lãnh thổ Việt Nam (sau đây gọi là khách hàng), bao gồm:

a) Tổ chức trong nước (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân trong nước;

b) Pháp nhân, cá nhân nước ngoài đang hoạt động, cư trú hợp pháp tại Việt Nam, có năng lực pháp luật dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự về năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân, cá nhân nước ngoài.

**Điều 22.2.TT.2.1. Phạm vi điều chỉnh**

*(Điều 1 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN ngày 20/11/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Thông tư này quy định về hoạt động cung ứng và sử dụng séc tại các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 22.2.TT.2.2. Đối tượng áp dụng**

*(Điều 2 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng), quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng séc và liên quan đến việc sử dụng, thanh toán séc, bao gồm: người ký phát, người bị ký phát, người chuyển nhượng, người được chuyển nhượng, người bảo lãnh, người được bảo lãnh, người thụ hưởng, người đại diện hợp pháp của những người trên và những người khác có liên quan đến sử dụng séc.

**Điều 22.2.LQ.3. Cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 3 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký phát, người phát hành được phát hành công cụ chuyển nhượng trên cơ sở giao dịch mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, cho vay giữa các tổ chức, cá nhân với nhau; giao dịch cho vay của tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân; giao dịch thanh toán và giao dịch tặng cho theo quy định của pháp luật.

2. Quan hệ công cụ chuyển nhượng quy định trong Luật này độc lập, không phụ thuộc vào giao dịch cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 22.2.LQ.4. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 4 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Trong Luật này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Công cụ chuyển nhượng là giấy tờ có giá ghi nhận lệnh thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định vào một thời điểm nhất định.

2. Hối phiếu đòi nợ là giấy tờ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

3. Hối phiếu nhận nợ là giấy tờ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

4. Séc là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để thanh toán cho người thụ hưởng.

5. Người ký phát là người lập và ký phát hành hối phiếu đòi nợ, séc.

6. Người bị ký phát là người có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, séc theo lệnh của người ký phát.

7. Người chấp nhận là người bị ký phát sau khi ký chấp nhận hối phiếu đòi nợ.

8. Người thụ hưởng là người sở hữu công cụ chuyển nhượng với tư cách của một trong những người sau đây:

a) Người được nhận thanh toán số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng theo chỉ định của người ký phát, người phát hành;

b) Người nhận chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Luật này;

c) Người cầm giữ công cụ chuyển nhượng có ghi trả cho người cầm giữ.

9. Người phát hành là người lập và ký phát hành hối phiếu nhận nợ.

10. Người có liên quan là người tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng bằng cách ký tên trên công cụ chuyển nhượng với tư cách là người ký phát, người phát hành, người chấp nhận, người chuyển nhượng và người bảo lãnh.

11. Người thu hộ là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm dịch vụ thu hộ công cụ chuyển nhượng.

12. Phát hành là việc người ký phát hoặc người phát hành lập, ký và chuyển giao công cụ chuyển nhượng lần đầu cho người thụ hưởng.

13. Chuyển nhượng là việc người thụ hưởng chuyển giao quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng cho người nhận chuyển nhượng theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Luật này.

14. Chiết khấu công cụ chuyển nhượng là việc tổ chức tín dụng mua công cụ chuyển nhượng từ người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

15. Tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng là việc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng mua lại công cụ chuyển nhượng đã được tổ chức tín dụng khác chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.

16. Chấp nhận là cam kết của người bị ký phát về việc sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ khi đến hạn thanh toán bằng việc ký chấp nhận trên hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

17. Trung tâm thanh toán bù trừ séc là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp phép để tổ chức, chủ trì việc trao đổi, thanh toán bù trừ séc, quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ séc cho các thành viên là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Chữ ký là chữ ký bằng tay trực tiếp trên công cụ chuyển nhượng của người có quyền và nghĩa vụ đối với công cụ chuyển nhượng hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Chữ ký của người đại diện của tổ chức trên công cụ chuyển nhượng phải kèm theo việc đóng dấu.

19. Quan hệ công cụ chuyển nhượng là quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân trong việc phát hành, chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện về công cụ chuyển nhượng.

**Điều 22.2.TT.1.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hợp đồng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác* là văn bản thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên về việc chiết khấu (sau đây gọi tắt là hợp đồng chiết khấu).

2. *Thời hạn còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác* là khoảng thời gian kể từ ngày công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đó.

3. *Thời hạn chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác* là khoảng thời gian tính từ ngày tiếp theo của ngày tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đến ngày khách hàng phải thực hiện nghĩa vụ cam kết mua lại hoặc đến ngày đến hạn thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đó, bao gồm cả ngày nghỉ và ngày lễ.

4. *Giá chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác* là số tiền mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chi trả cho khách hàng khi thực hiện chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

**Điều 22.2.TT.2.3. Giải thích từ ngữ**

*(Điều 3 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Séc* là giấy tờ có giá do người ký phát lập, ra lệnh cho người bị ký phát trích một số tiền nhất định từ tài khoản thanh toán của mình để thanh toán cho người thụ hưởng.

2. *Người ký phát* là người lập và ký phát séc.

3. *Người bị ký phát* là ngân hàng mở tài khoản thanh toán cho người ký phát có trách nhiệm thanh toán số tiền ghi trên séc theo lệnh của người ký phát.

4. *Người thụ hưởng* là một trong những người sau đây:

a) Người được nhận số tiền ghi trên séc theo chỉ định của người ký phát;

b) Người nhận chuyển nhượng séc theo các hình thức chuyển nhượng quy định tại Thông tư này;

c) Người cầm giữ séc có ghi trả cho người cầm giữ.

5. *Người có liên quan* là người tham gia vào quan hệ thanh toán séc bằng cách ký tên trên séc với tư cách là người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh, người bảo chi.

6. *Người thu hộ* là ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước làm dịch vụ thu hộ séc được người thụ hưởng nhờ thu hộ.

7. *Người bảo lãnh* là người cam kết sẽ thanh toán toàn bộ hay một phần số tiền ghi trên séc cho người thụ hưởng khi đến hạn thanh toán mà người được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền ghi trên séc.

8. *Người được bảo lãnh* là người được người bảo lãnh cam kết trả thay nghĩa vụ trả tiền cho người thụ hưởng.

9. *Bảo chi séc* là việc người bị ký phát bảo đảm khả năng thanh toán cho tờ séc khi tờ séc được xuất trình trong thời hạn xuất trình đòi thanh toán,

10. *Phát hành séc* là việc người ký phát ký và chuyển giao séc lần đầu cho người thụ hưởng.

11. *Chuyển nhượng séc* là việc người thụ hưởng séc chuyển giao quyền sở hữu séc cho người nhận chuyển nhượng séc bằng hình thức ký trên mặt sau của séc và chuyển giao cho người nhận chuyển nhượng.

12. *Trung tâm thanh toán bù trừ séc* là Ngân hàng Nhà nước hoặc tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước cấp phép để tổ chức, chủ trì việc trao đổi, thanh toán bù trừ séc, quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc thanh toán bù trừ séc cho các thành viên là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước.

13. Tổ chức cung ứng séc là người bị ký phát.

14. MICR (Magnetic Ink Character Recognition): Là một hệ thống nhận dạng ký tự có sử dụng mực in đặc biệt và các ký tự.

**Điều 22.2.LQ.5. Áp dụng Luật các công cụ chuyển nhượng và pháp luật có liên quan**

*(Điều 5 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Các bên tham gia vào quan hệ công cụ chuyển nhượng phải tuân theo Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với công cụ chuyển nhượng khác.

**Điều 22.2.LQ.6. Áp dụng điều ước quốc tế và tập quán thương mại quốc tế trong quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài**

*(Điều 6 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, các bên tham gia quan hệ công cụ chuyển nhượng được thoả thuận áp dụng các tập quán thương mại quốc tế gồm Quy tắc thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, Quy tắc thống nhất về nhờ thu của Phòng Thương mại quốc tế và các tập quán thương mại quốc tế có liên quan khác theo quy định của Chính phủ.

3. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở Việt Nam nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở một nước khác thì công cụ chuyển nhượng phải được phát hành theo quy định của Luật này.

4. Trong trường hợp công cụ chuyển nhượng được phát hành ở nước khác nhưng được chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện ở Việt Nam thì việc chấp nhận, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi, khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật này.

**Điều 22.2.LQ.7. Các thời hạn liên quan đến công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 7 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Thời hạn thanh toán, thời hạn gửi thông báo truy đòi và thời hiệu khởi kiện khi có tranh chấp về quan hệ công cụ chuyển nhượng được tính cả ngày nghỉ lễ và ngày nghỉ cuối tuần; nếu ngày cuối cùng của thời hạn trùng vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ cuối tuần thì ngày cuối cùng của thời hạn là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

2. Thời hạn thanh toán cụ thể của từng công cụ chuyển nhượng do người ký phát, người phát hành xác định và ghi trên công cụ chuyển nhượng phù hợp với quy định của Luật này.

3. Thời hạn gửi thông báo truy đòi, thời hiệu khởi kiện khi công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán được thực hiện theo quy định tại Điều 50 và Điều 78 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến* *Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo; Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện)*

**Điều 22.2.LQ.8. Số tiền thanh toán trên công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 8 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Số tiền thanh toán trên công cụ chuyển nhượng phải được ghi bằng số và bằng chữ.

**Điều 22.2.LQ.9. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ**

*(Điều 9 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Công cụ chuyển nhượng được ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định tại khoản 1 Điều này được thanh toán bằng ngoại tệ khi người thụ hưởng cuối cùng được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

3. Công cụ chuyển nhượng ghi trả bằng ngoại tệ nhưng người thụ hưởng cuối cùng là người không được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền trên công cụ chuyển nhượng được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán hoặc theo tỷ giá kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng thực hiện việc thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán, trong trường hợp ngân hàng thực hiện việc thanh toán.

**Điều 22.2.TT.2.4. Ký phát, thanh toán séc ghi số tiền bằng ngoại tệ**

*(Điều 4 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Ký phát séc được ghi trả bằng ngoại tệ:

Séc được ký phát với số tiền được ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Thanh toán séc được ghi trả bằng ngoại tệ:

a) Séc được ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của Khoản 1 Điều này được thanh toán số tiền ghi trên séc bằng ngoại tệ khi người thụ hưởng cuối cùng được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối;

b) Séc được ghi trả bằng ngoại tệ nhưng người thụ hưởng cuối cùng là người không được phép thu ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền ghi trên séc được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán hoặc theo tỷ giá kinh doanh ngoại tệ của ngân hàng thực hiện việc thanh toán công bố tại thời điểm thanh toán.

**Điều 22.2.LQ.10. Ngôn ngữ trên công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 10 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Công cụ chuyển nhượng phải được lập bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài thì công cụ chuyển nhượng có thể được lập bằng tiếng nước ngoài theo thoả thuận của các bên.

**Điều 22.2.LQ.11. Chữ ký đủ ràng buộc nghĩa vụ**

*(Điều 11 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Công cụ chuyển nhượng phải có chữ ký của người ký phát hoặc người phát hành.

2. Người có liên quan chỉ có nghĩa vụ theo công cụ chuyển nhượng khi trên công cụ chuyển nhượng hoặc tờ phụ đính kèm có chữ ký của người có liên quan hoặc của người được người có liên quan uỷ quyền với tư cách là người ký phát, người phát hành, người chấp nhận, người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh.

**Điều 22.2.LQ.12. Chữ ký giả mạo, chữ ký của người không được uỷ quyền**

*(Điều 12 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Khi trên công cụ chuyển nhượng có chữ ký giả mạo hoặc chữ ký của người không được uỷ quyền thì chữ ký đó không có giá trị; chữ ký của người có liên quan khác trên công cụ chuyển nhượng vẫn có giá trị.

**Điều 22.2.LQ.13. Mất công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 13 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Khi công cụ chuyển nhượng bị mất, người thụ hưởng phải thông báo ngay bằng văn bản cho người bị ký phát, người ký phát hoặc người phát hành. Người thụ hưởng phải thông báo rõ trường hợp bị mất công cụ chuyển nhượng và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc thông báo. Người thụ hưởng có thể thông báo về việc mất công cụ chuyển nhượng bằng điện thoại và các hình thức trực tiếp khác nếu các bên có thoả thuận.

Trường hợp người bị mất công cụ chuyển nhượng không phải là người thụ hưởng thì phải thông báo ngay cho người thụ hưởng.

2. Trường hợp công cụ chuyển nhượng bị mất chưa đến hạn thanh toán, người thụ hưởng có quyền yêu cầu người phát hành, người ký phát phát hành lại công cụ chuyển nhượng có cùng nội dung với công cụ chuyển nhượng bị mất để thay thế sau khi người thụ hưởng đã thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất và có văn bản cam kết sẽ trả thay cho người bị ký phát hoặc người phát hành nếu công cụ chuyển nhượng đã được thông báo bị mất lại được người thụ hưởng hợp pháp xuất trình để yêu cầu thanh toán.

3. Khi đã nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì người phát hành và người bị ký phát không được thanh toán công cụ chuyển nhượng đó. Việc kiểm tra, kiểm soát công cụ chuyển nhượng được thông báo bị mất thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

4. Trường hợp công cụ chuyển nhượng mất đã bị lợi dụng thanh toán trước khi người bị ký phát, người phát hành nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất thì người bị ký phát, người phát hành được miễn trách nhiệm nếu đã thực hiện đúng việc kiểm tra, kiểm soát của mình và thanh toán công cụ chuyển nhượng theo các quy định của Luật này.

5. Người bị ký phát, người phát hành có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng nếu thanh toán công cụ chuyển nhượng sau khi đã nhận được thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị mất.

**Điều 22.2.TT.2.26. Mất séc**

*(Điều 26 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Trường hợp làm mất séc, thì xử lý như sau:

a) Nếu người ký phát làm mất tờ séc trắng thì người làm mất séc phải thông báo ngay bằng văn bản hoặc các hình thức khác theo thỏa thuận cho người bị ký phát;

b) Nếu người làm mất séc là người thụ hưởng, thì người làm mất séc phải thông báo mất séc ngay bằng văn bản hoặc các hình thức khác theo thỏa thuận cho người bị ký phát; đồng thời trực tiếp hoặc thông qua những người chuyển nhượng séc trước mình thông báo cho người ký phát để yêu cầu người ký phát ra thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ séc đã mất cho người bị ký phát.

2. Người làm mất séc sau khi làm thông báo mất séc, nếu tờ séc đó chưa được xuất trình để thanh toán có quyền yêu cầu người ký phát ký phát lại tờ séc có cùng nội dung với tờ séc đã mất và người ký phát có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu này.

3. Người bị ký phát khi nhận được thông báo về việc tờ séc bị mất, phải kiểm tra ngay các thông tin về tờ séc bị mất, và theo dõi séc đã được thông báo mất.

Người bị ký phát không được thanh toán tờ séc đã được báo mất. Khi tờ séc đã được báo mất được xuất trình đòi thanh toán, người bị ký phát có trách nhiệm lập biên bản giữ lại tờ séc đó và thông báo cho người ra thông báo mất séc đến giải quyết.

4. Người bị ký phát không chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc lợi dụng tờ séc bị mất gây ra, nếu trước khi nhận được thông báo mất séc, tờ séc đó đã được xuất trình và thanh toán đúng quy định của pháp luật.

Nếu sau khi có thông báo mất séc mà người bị ký phát vẫn thanh toán cho tờ séc đó thì người bị ký phát chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng.

5. Người bị ký phát có trách nhiệm lưu giữ thông tin về séc bị báo mất và thông báo bằng văn bản cho Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam.

**Điều 22.2.LQ.14. Hư hỏng công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 14 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Khi công cụ chuyển nhượng bị hư hỏng, người thụ hưởng được quyền yêu cầu người ký phát hoặc người phát hành phát hành lại công cụ chuyển nhượng có cùng nội dung để thay thế.

2. Người ký phát, người phát hành có nghĩa vụ phát hành lại công cụ chuyển nhượng, sau khi nhận được công cụ chuyển nhượng bị hư hỏng nếu công cụ chuyển nhượng này chưa đến hạn thanh toán và còn đủ thông tin hoặc có bằng chứng xác định người có công cụ bị hư hỏng là người thụ hưởng hợp pháp công cụ chuyển nhượng.

**Điều 22.2.TT.2.27. Hư hỏng séc**

1. Khi tờ séc bị hư hỏng, người thụ hưởng có quyền yêu cầu người ký phát ký phát lại tờ séc có cùng nội dung để thay thế.

2. Người ký phát séc có nghĩa vụ ký phát lại tờ séc sau khi nhận được tờ séc bị hư hỏng nếu tờ séc còn đủ thông tin hoặc bằng chứng xác định người có tờ séc bị hư hỏng là người thụ hưởng hợp pháp của tờ séc bị hư hỏng.

**Điều 22.2.LQ.15. Các hành vi bị cấm**

*(Điều 15 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Làm giả công cụ chuyển nhượng, sửa chữa hoặc tẩy xóa các yếu tố trên công cụ chuyển nhượng.

2. Cố ý chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng hoặc xuất trình để thanh toán công cụ chuyển nhượng bị làm giả, bị sửa chữa, bị tẩy xóa.

3. Ký công cụ chuyển nhượng không đúng thẩm quyền hoặc giả mạo chữ ký trên công cụ chuyển nhượng.

4. Chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng khi đã biết công cụ chuyển nhượng này quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận, bị từ chối thanh toán hoặc đã được thông báo bị mất.

5. Cố ý phát hành công cụ chuyển nhượng khi không đủ khả năng thanh toán.

6. Cố ý phát hành séc sau khi bị đình chỉ quyền phát hành séc.

***Chương II***

**HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ**

***Mục 1***

PHÁT HÀNH HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

**Điều 22.2.LQ.16. Nội dung của hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 16 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Hối phiếu đòi nợ có các nội dung sau đây:

a) Cụm từ “Hối phiếu đòi nợ” được ghi trên mặt trước của hối phiếu đòi nợ;

b) Yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;

c) Thời hạn thanh toán;

d) Địa điểm thanh toán;

đ) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ của người bị ký phát;

e) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người ký phát chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán hối phiếu đòi nợ theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán hối phiếu đòi nợ cho người cầm giữ;

g) Địa điểm và ngày ký phát;

h) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ và chữ ký của người ký phát.

2. Hối phiếu đòi nợ không có giá trị nếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Thời hạn thanh toán không được ghi trên hối phiếu đòi nợ thì hối phiếu đòi nợ sẽ được thanh toán ngay khi xuất trình;

b) Địa điểm thanh toán không được ghi trên hối phiếu đòi nợ thì hối phiếu đòi nợ sẽ được thanh toán tại địa chỉ của người bị ký phát;

c) Địa điểm ký phát không được ghi cụ thể trên hối phiếu đòi nợ thì hối phiếu đòi nợ được coi là ký phát tại địa chỉ của người ký phát.

3. Khi số tiền trên hối phiếu đòi nợ được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán. Trong trường hợp số tiền trên hối phiếu đòi nợ được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

4. Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ không có đủ chỗ để viết, hối phiếu đòi nợ đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm. Tờ phụ đính kèm được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu. Người đầu tiên lập tờ phụ phải gắn liền tờ phụ với hối phiếu đòi nợ và ký tên trên chỗ giáp lai giữa tờ phụ và hối phiếu đòi nợ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.26. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh; Điều 22.2.LQ.43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán)*

**Điều 22.2.LQ.17. Nghĩa vụ của người ký phát**

*(Điều 17 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Trường hợp người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh đã thanh toán hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng sau khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán thì người ký phát có nghĩa vụ thanh toán cho người chuyển nhượng hoặc người bảo lãnh số tiền ghi trên hối phiếu đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.55. Nghĩa vụ của người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ)*

***Mục II***

**CHẤP NHẬN HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ**

**Điều 22.2.LQ.18. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận**

*(Điều 18 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng phải xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận trong những trường hợp sau đây:

a) Người ký phát đã ghi trên hối phiếu đòi nợ là hối phiếu này phải được xuất trình để yêu cầu chấp nhận;

b) Hối phiếu đòi nợ có ghi thời hạn thanh toán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 của Luật này phải xuất trình để yêu cầu chấp nhận trong thời hạn một năm kể từ ngày ký phát.

2. Việc xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận được coi là hợp lệ khi hối phiếu đòi nợ được người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình đúng địa điểm thanh toán, trong thời gian làm việc của người bị ký phát và chưa quá hạn thanh toán.

3. Hối phiếu đòi nợ có thể được xuất trình để chấp nhận dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Ngày xuất trình hối phiếu đòi nợ để chấp nhận trong trường hợp này được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.20. Vi phạm nghĩa vụ xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận; Điều 22.2.LQ.42. Thời hạn thanh toán)*

**Điều 22.2.LQ.19. Thời hạn chấp nhận**

*(Điều 19 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận hối phiếu đòi nợ trong thời hạn hai ngày làm việc, kể từ ngày hối phiếu đòi nợ được xuất trình; trong trường hợp hối phiếu đòi nợ được xuất trình dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người bị ký phát xác nhận đã nhận được hối phiếu đòi nợ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.23. Từ chối chấp nhận)*

**Điều 22.2.LQ.20. Vi phạm nghĩa vụ xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận**

*(Điều 20 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Khi người thụ hưởng không xuất trình hối phiếu đòi nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này thì người ký phát, người chuyển nhượng và người bảo lãnh cho những người này không có nghĩa vụ thanh toán hối phiếu đòi nợ, trừ người bảo lãnh cho người bị ký phát.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.18. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận)*

**Điều 22.2.LQ.21. Hình thức và nội dung chấp nhận**

*(Điều 21 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận hối phiếu đòi nợ bằng cách ghi trên mặt trước của hối phiếu đòi nợ cụm từ “chấp nhận”, ngày chấp nhận và chữ ký của mình.

2. Trong trường hợp chỉ chấp nhận thanh toán một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền được chấp nhận.

**Điều 22.2.LQ.22. Nghĩa vụ của người chấp nhận**

*(Điều 22 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Sau khi chấp nhận hối phiếu đòi nợ, người chấp nhận có nghĩa vụ thanh toán không điều kiện hối phiếu đòi nợ theo nội dung đã chấp nhận cho người thụ hưởng, người đã thanh toán hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

**Điều 22.2.LQ.23. Từ chối chấp nhận**

*(Điều 23 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Hối phiếu đòi nợ được coi là bị từ chối chấp nhận, nếu không được người bị ký phát chấp nhận trong thời hạn quy định tại Điều 19 của Luật này.

 2. Khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận toàn bộ hoặc một phần thì người thụ hưởng có quyền truy đòi ngay lập tức đối với người chuyển nhượng trước mình, người ký phát, người bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.19. Thời hạn chấp nhận;**Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi )*

***Mục III***

BẢO LÃNH HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

**Điều 22.2.LQ.24. Bảo lãnh hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 24 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Bảo lãnh hối phiếu đòi nợ là việc người thứ ba (sau đây gọi là người bảo lãnh) cam kết với người nhận bảo lãnh sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ nếu đã đến hạn thanh toán mà người được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.68. Bảo lãnh séc)*

**Điều 22.2.LQ.25. Hình thức bảo lãnh**

*(Điều 25 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Việc bảo lãnh hối phiếu đòi nợ được thực hiện bằng cách người bảo lãnh ghi cụm từ “bảo lãnh”, số tiền bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh trên hối phiếu đòi nợ hoặc trên tờ phụ đính kèm hối phiếu đòi nợ.

2. Trong trường hợp bảo lãnh không ghi tên người được bảo lãnh thì việc bảo lãnh được coi là bảo lãnh cho người ký phát.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.68. Bảo lãnh séc)*

**Điều 22.2.LQ.26. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh**

*(Điều 26 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán hối phiếu đòi nợ đúng số tiền đã cam kết bảo lãnh nếu người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán.

2. Người bảo lãnh chỉ có quyền huỷ bỏ việc bảo lãnh trong trường hợp hối phiếu đòi nợ không đủ các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 16 của Luật này.

            3. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, người bảo lãnh được tiếp nhận các quyền của người được bảo lãnh đối với những người có liên quan, xử lý tài sản bảo đảm của người được bảo lãnh và có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người ký phát, người chấp nhận liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

4. Việc bảo lãnh hối phiếu đòi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật liên quan đến bảo lãnh ngân hàng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.16. Nội dung của hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.68. Bảo lãnh séc)*

***Mục IV***

CHUYỂN NHƯỢNG HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

**Điều 22.2.LQ.27. Hình thức chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 27 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người thụ hưởng chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ theo một trong các hình thức sau đây:

1. Ký chuyển nhượng;

2. Chuyển giao.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.28. Hối phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng**

*(Điều 28 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Hối phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng nếu trên hối phiếu đòi nợ có ghi cụm từ “không được chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.29. Nguyên tắc chuyển nhượng**

*(Điều 29 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Việc chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ là chuyển nhượng toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ. Việc chuyển nhượng một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ không có giá trị.

2. Việc chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ cho hai người trở lên không có giá trị.

3. Việc chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng ký chuyển nhượng phải là không điều kiện. Người chuyển nhượng không được ghi thêm trên hối phiếu đòi nợ bất kỳ điều kiện nào ngoài nội dung quy định tại Điều 31 của Luật này. Mọi điều kiện kèm theo việc ký chuyển nhượng không có giá trị.

4. Việc chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ là sự chuyển nhượng tất cả các quyền phát sinh từ hối phiếu đòi nợ.

5. Hối phiếu đòi nợ quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận hoặc đã bị từ chối thanh toán thì không được chuyển nhượng.

6. Người thụ hưởng có thể chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ cho người chấp nhận, người ký phát hoặc người chuyển nhượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.31. Hình thức và nội dung ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.30. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng**

*(Điều 30 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng bằng cách ký vào mặt sau hối phiếu đòi nợ và chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.

2. Việc chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng được áp dụng đối với tất cả hối phiếu đòi nợ, trừ hối phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng quy định tại Điều 28 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.31. Hình thức và nội dung ký chuyển nhượng**

*(Điều 31 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Việc chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng phải được người thụ hưởng viết, ký trên mặt sau của hối phiếu đòi nợ.

2. Người chuyển nhượng có thể ký chuyển nhượng theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Ký chuyển nhượng để trống;

b) Ký chuyển nhượng đầy đủ.

3. Khi chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống, người chuyển nhượng ký vào mặt sau của hối phiếu đòi nợ và chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng. Việc ký chuyển nhượng cho người cầm giữ hối phiếu là ký chuyển nhượng để trống.

4. Khi chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng đầy đủ, người chuyển nhượng ký vào mặt sau của hối phiếu đòi nợ và phải ghi đầy đủ tên của người được chuyển nhượng, ngày chuyển nhượng.

*(Điều này có nội dung liên quan Điều 22.2.LQ.29. Nguyên tắc chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.32. Quyền và nghĩa vụ của người ký chuyển nhượng**

*(Điều 32 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký chuyển nhượng có nghĩa vụ bảo đảm hối phiếu đòi nợ đã chuyển nhượng sẽ được chấp nhận và thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Khi hối phiếu này bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán một phần hoặc toàn bộ, người ký chuyển nhượng có nghĩa vụ thanh toán số tiền bị từ chối của hối phiếu đòi nợ đã chuyển nhượng.

2. Người ký chuyển nhượng có thể không cho chuyển nhượng tiếp hối phiếu đòi nợ bằng cách ghi thêm cụm từ “không chuyển nhượng”, “cấm chuyển nhượng” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự trong nội dung ký chuyển nhượng trên hối phiếu đòi nợ; trường hợp hối phiếu đòi nợ được tiếp tục chuyển nhượng thì người ký chuyển nhượng này không có nghĩa vụ thanh toán đối với người nhận chuyển nhượng sau đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.33. Chuyển nhượng bằng chuyển giao**

*(Điều 33 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Chuyển nhượng bằng chuyển giao là việc người thụ hưởng chuyển quyền sở hữu hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng bằng cách chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận chuyển nhượng.

2. Việc chuyển nhượng bằng chuyển giao được áp dụng đối với các hối phiếu đòi nợ sau đây:

a) Hối phiếu đòi nợ được ký phát trả cho người cầm giữ;

b) Hối phiếu đòi nợ chỉ có một chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng để trống;

c) Hối phiếu đòi nợ có chuyển nhượng cuối cùng là ký chuyển nhượng để trống.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.34. Quyền của người nhận chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống**

*(Điều 34 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người nhận chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng hình thức chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống có các quyền sau đây:

1. Điền vào chỗ trống tên của mình hoặc tên của người khác;

2. Tiếp tục ký chuyển nhượng để trống hối phiếu đòi nợ bằng cách ký trên hối phiếu đòi nợ;

3. Tiếp tục chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ cho người khác bằng chuyển giao;

4. Ký chuyển nhượng đầy đủ hối phiếu đòi nợ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.LQ.35. Chiết khấu, tái chiết khấu hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 35 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Hối phiếu đòi nợ có thể được chiết khấu hoặc tái chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.TT.1.4. Điều kiện tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác**

*(Điều 4 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác khi có đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

2. Trong Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp có ghi nội dung cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

3. Có quy định nội bộ để thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác phù hợp với quy định tại Thông tư này, Luật Các tổ chức tín dụng và pháp luật liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.TT.1.2. Đối tượng áp dụng)*

**Điều 22.2.TT.1.5. Nguyên tắc chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác**

*(Điều 5 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đối với khách hàng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với khách hàng, phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Các công cụ chuyển nhượng, Thông tư này, các quy định của pháp luật liên quan và tập quán thương mại quốc tế do Phòng thương mại quốc tế ban hành.

2. Khách hàng phải sử dụng tiền chiết khấu để thanh toán các giao dịch mà pháp luật không cấm, đảm bảo khả năng tài chính để mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác hoặc thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các chi phí hợp pháp khác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện xét duyệt chiết khấu theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu việc thanh toán tiền chiết khấu trước hạn, thu phí hoặc không thu phí khi khách hàng thanh toán tiền chiết khấu trước hạn.

5. Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chiết khấu theo phương thức mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán, thì khách hàng phải cam kết sẽ mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác ngay khi hết thời hạn chiết khấu.

6. Khi thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có mệnh giá ghi trả bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Thông tư này, quy định về quản lý ngoại hối và pháp luật có liên quan.

7. Khi thực hiện hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thực hiện theo các quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng về áp dụng điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế trong quan hệ công cụ chuyển nhượng có yếu tố nước ngoài, quy định của pháp luật về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, quy định về quản lý ngoại hối và Thông tư này.

8. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, quyết định việc chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đảm bảo an toàn, thu hồi đầy đủ, đúng hạn tiền chiết khấu, tiền lãi và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động chiết khấu.

**Điều 22.2.TT.1.6. Loại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu**

*(Điều 6 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn chiết khấu các công cụ chuyển nhượng phát hành ở Việt Nam hoặc phát hành ở nước ngoài được chuyển nhượng ở Việt Nam, bao gồm:

a) Hối phiếu đòi nợ;

b) Hối phiếu nhận nợ;

c) Séc;

d) Các loại công cụ chuyển nhượng khác được chiết khấu theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lựa chọn chiết khấu các loại giấy tờ có giá khác bao gồm:

a) Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;

b) Trái phiếu Chính phủ;

c) Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trái phiếu Chính quyền địa phương;

đ) Kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

e) Kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do tổ chức khác phát hành và được chiết khấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 22.2.TT.1.7. Điều kiện công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được nhận chiết khấu**

*(Điều 7 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Công cụ chuyển nhượng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận chiết khấu khi có đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước phát hành hoặc tập quán thương mại quốc tế phù hợp với pháp luật Việt Nam;

b) Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng, không có tranh chấp, không sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho nghĩa vụ khác;

c) Trên công cụ chuyển nhượng không ghi cụm từ “Không được chuyển nhượng”, “Cấm chuyển nhượng”, “Không trả theo lệnh” hoặc cụm từ có ý nghĩa tương tự;

d) Chưa đến hạn thanh toán;

đ) Còn nguyên vẹn, không tẩy xóa, sửa chữa.

2. Giấy tờ có giá khác được các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận chiết khấu khi có đủ các điều kiện sau:

a) Được phát hành hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Thuộc quyền sở hữu hợp pháp của khách hàng; không có tranh chấp, không sử dụng để cầm cố, bảo đảm cho nghĩa vụ khác;

c) Được phép giao dịch (mua, bán, tặng, cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cầm cố, bảo lãnh và các giao dịch hợp pháp khác) theo quy định của pháp luật;

d) Chưa đến hạn thanh toán;

đ) Còn nguyên vẹn, không tẩy xóa, sửa chữa.

**Điều 22.2.TT.1.8. Đồng tiền chiết khấu**

*(Điều 8 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác ghi trả bằng đồng Việt Nam, thì đồng tiền chiết khấu là đồng Việt Nam.

2. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác ghi trả bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thực hiện như sau:

a) Chiết khấu bằng ngoại tệ ghi trả trên công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đối với khách hàng được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng sử dụng tiền chiết khấu để thực hiện giao dịch thanh toán mà pháp luật quy định đồng tiền giao dịch phải bằng ngoại tệ.

b) Chiết khấu bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng không được phép thu và sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối hoặc khách hàng có nhu cầu chiết khấu bằng đồng Việt Nam.

**Điều 22.2.TT.1.9. Đồng tiền mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác khi hết thời hạn chiết khấu theo phương thức mua có kỳ hạn**

*(Điều 9 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu bằng đồng Việt Nam, thì đồng tiền mua lại là đồng Việt Nam.

2. Đối với công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu bằng ngoại tệ, thì đồng tiền mua lại là ngoại tệ hoặc đồng Việt Nam. Việc mua lại bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật liên quan.

**Điều 22.2.TT.1.10. Phương thức chiết khấu**

*(Điều 10 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức chiết khấu sau đây:

1. Mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, đồng thời khách hàng cam kết sẽ mua lại công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác đó sau một khoảng thời gian được xác định tại hợp đồng chiết khấu.

2. Mua có bảo lưu quyền truy đòi công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác là việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua và nhận quyền sở hữu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng; khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đối với số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động chiết khấu trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ người có trách nhiệm thanh toán công cụ chuyển nhượng, người phát hành giấy tờ có giá khác.

**Điều 22.2.TT.1.11. Giá, thời hạn, lãi suất chiết khấu và các chi phí liên quan**

*(Điều 11 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Giá chiết khấu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của công cụ chuyển nhượng, giá trị giấy tờ có giá khác, lãi suất chiết khấu, thời hạn còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và các yếu tố khác.

2. Thời hạn chiết khấu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn thanh toán còn lại của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; đối với giấy tờ có giá khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng khác phát hành, thời hạn chiết khấu tối đa là dưới 01 năm.

3. Lãi suất chiết khấu và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

4. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản tiền chiết khấu quá hạn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng chiết khấu, nhưng không vượt quá 150% lãi suất chiết khấu đã áp dụng trong thời hạn chiết khấu.

**Điều 22.2.TT.1.12. Hợp đồng chiết khấu**

*(Điều 12 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Hợp đồng chiết khấu bao gồm các nội dung chính sau: Tên, địa chỉ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động chiết khấu; tên, địa chỉ của khách hàng; số chứng minh thư nhân dân/hộ chiếu/mã số thuế của khách hàng; các thông tin chính của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu; giá chiết khấu; mục đích sử dụng số tiền chiết khấu; đồng tiền chiết khấu; thời hạn chiết khấu; lãi suất chiết khấu và các chi phí liên quan; quyền và nghĩa vụ của các bên; các trường hợp chấm dứt hợp đồng chiết khấu trước thời hạn; xử lý vi phạm hợp đồng; các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 22.2.TT.1.13. Mức chiết khấu tối đa đối với một khách hàng và người có liên quan**

*(Điều 13 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét quy định mức chiết khấu tối đa đối với một khách hàng và người có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 22.2.TT.1.14. Thủ tục chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác**

*(Điều 14 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Khi nhận được đề nghị của khách hàng về việc chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thẩm định đánh giá mục đích sử dụng tiền chiết khấu, khả năng tài chính của khách hàng và khả năng thanh toán của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác để quyết định việc nhận chiết khấu. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu khách hàng chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này.

2. Khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác cho khách hàng, khách hàng chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp chiết khấu theo phương thức mua có kỳ hạn, khi khách hàng hoàn thành nghĩa vụ cam kết mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chuyển giao ngay và thực hiện các thủ tục về chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 22.2.TT.1.15. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng**

*(Điều 15 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Khách hàng có quyền:

a) Quyết định lựa chọn tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đề nghị được chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác.

b) Có quyền từ chối các yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng chiết khấu và quy định của pháp luật.

c) Nhận lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

d) Được mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trước hạn chiết khấu nếu được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chấp nhận.

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

b) Cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện thực hiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này.

c) Cam kết bằng văn bản sử dụng tiền chiết khấu hợp pháp, chứng minh khả năng tài chính đảm bảo mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác được chiết khấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 22.2.TT.1.16. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*(Điều 16 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ các loại giấy tờ chứng minh công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác có đủ điều kiện thực hiện chiết khấu theo quy định tại Thông tư này.

b) Yêu cầu khách hàng cam kết bằng văn bản sử dụng tiền chiết khấu hợp pháp, chứng minh khả năng tài chính đảm bảo mua lại công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

c) Từ chối yêu cầu chiết khấu của khách hàng nếu thấy công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác không đủ điều kiện để chiết khấu hoặc việc sử dụng tiền chiết khấu không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có đủ nguồn vốn để chiết khấu.

d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền chấm dứt việc chiết khấu, thu hồi tiền chiết khấu trước thời hạn chiết khấu nếu phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng chiết khấu.

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền kiểm tra, giám sát việc sử dụng tiền chiết khấu của khách hàng theo quy định của pháp luật.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận ghi trong hợp đồng chiết khấu.

b) Làm thủ tục và thực hiện chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng, chuyển nhượng quyền sở hữu giấy tờ có giá khác cho khách hàng theo quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng, pháp luật hiện hành có liên quan khi khách hàng thanh toán đầy đủ số tiền chiết khấu, lãi chiết khấu và các chi phí khác có liên quan.

c) Thực hiện bảo quản, sử dụng công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật.

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 22.2.TT.1.17. Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

*(Điều 17 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Khi thực hiện chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số tiền chiết khấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 22.2.TT.1.18. Hạch toán kế toán, thống kê và báo cáo nghiệp vụ chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*(Điều 18 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện việc hạch toán kế toán, báo cáo thống kê đối với hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ hạch toán kế toán và báo cáo thống kê.

***Mục V***

CHUYỂN GIAO ĐỂ CẦM CỐ VÀ CHUYỂN GIAO

ĐỂ  NHỜ THU HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

**Điều 22.2.LQ.36. Quyền được cầm cố hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 36 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người thụ hưởng có quyền cầm cố hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Mục này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.37. Chuyển giao hối phiếu đòi nợ để cầm cố**

*(Điều 37 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người cầm cố hối phiếu đòi nợ phải chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người nhận cầm cố. Thoả thuận về cầm cố hối phiếu đòi nợ phải được lập thành văn bản.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.38. Xử lý hối phiếu đòi nợ được cầm cố**

*(Điều 38 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Khi người cầm cố hoàn thành nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hối phiếu đòi nợ thì người nhận cầm cố phải hoàn trả hối phiếu đòi nợ cho người cầm cố. Trong trường hợp người cầm cố không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố hối phiếu đòi nợ thì người nhận cầm cố trở thành người thụ hưởng hối phiếu đòi nợ và được thanh toán theo nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.39. Nhờ thu qua người thu hộ**

*(Điều 39 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng có thể chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người thu hộ để nhờ thu số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ bằng cách chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người thu hộ theo quy định của Luật này kèm theo uỷ quyền bằng văn bản về việc thu hộ.

2. Người thu hộ không được thực hiện các quyền của người thụ hưởng theo hối phiếu đòi nợ ngoài quyền xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán, quyền nhận số tiền trên hối phiếu, quyền chuyển giao hối phiếu đòi nợ cho người thu hộ khác để nhờ thu hối phiếu đòi nợ.

3. Người thu hộ phải xuất trình hối phiếu đòi nợ cho người bị ký phát để thanh toán theo quy định tại Điều 43 của Luật này. Trường hợp người thu hộ không xuất trình hoặc xuất trình không đúng thời hạn hối phiếu đòi nợ để thanh toán dẫn đến hối phiếu đòi nợ không được thanh toán thì người thu hộ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng tối đa bằng số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể thủ tục nhờ thu hối phiếu đòi nợ qua người thu hộ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.QĐ.1.1.** Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định về thủ tục nhờ thu hối phiếu qua người thu hộ”.

*(Điều 1 Quyết định số 44/2006/QĐ-NHNN ngày 05/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về thủ tục nhờ thu hối phiếu qua người thu hộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2006)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1**. **Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này điều chỉnh thủ tục giao nhận, kiểm tra, kiểm soát, xuất trình,  thanh toán, xử lý các trường hợp bị từ chối, không được thanh toán, bị mất hối phiếu đòi nợ và hối phiếu nhận nợ (sau đây gọi chung là hối phiếu) khi nhờ thu qua người thu hộ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối với các quan hệ hối phiếu có yếu tố nước ngoài, việc áp dụng các điều ước và tập quán thương mại quốc tế trong nhờ thu hối phiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Các công cụ chuyển nhượng.

**Điều 2**. **Đối tượng áp dụng**

1. Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm dịch vụ thu hộ hối phiếu.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hối phiếu nhờ thu qua người thu hộ.

**Điều 3**. **Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Người thu hộ* là ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm dịch vụ thu hộ hối phiếu.

2. *Người nhờ thu* là người thụ hưởng hợp pháp hối phiếu thực hiện việc chuyển giao hối phiếu cho người thu hộ để nhờ thu số tiền ghi trên hối phiếu.

3. *Người trả tiền* là người có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu khi nhận được hối phiếu xuất trình theo chỉ dẫn tại Giấy uỷ quyền thu hối phiếu của người nhờ thu.

4. *Người thu hộ nhận ủy quyền thu hối phiếu của người nhờ thu (gọi tắt là người thu hộ nhận nhờ thu)* làngười thu hộ được người nhờ thu chuyển giao hối phiếu và ủy quyền thu hộ số tiền ghi trên hối phiếu.

5. *Người thu hộ được nhờ thu* là bất kỳ người thu hộ nào tham gia vào quy trình nhờ thu hối phiếu và được người thu hộ nhận nhờ thu chuyển giao hối phiếu để nhờ thu.

6. *Giấy ủy quyền thu hối phiếu* là văn bản do người nhờ thu lập, ủy quyền cho người thu hộ thực hiện việc xuất trình và thu số tiền ghi trên hối phiếu, trong đó có kèm theo các thông tin chỉ dẫn về nhờ thu hối phiếu.

**Điều 4**. **Phí dịch vụ thu hộ hối phiếu**

Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được quy định mức phí dịch vụ thu hộ hối phiếu do đơn vị mình cung cấp nhưng phải đảm bảo phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng.

**Chương II**

**NHỮNG  QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 5**. **Điều kiện của hối phiếu nhờ thu qua người thu hộ**

1. Hối phiếu nhờ thu qua người thu hộ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Hối phiếu được lập, phát hành, bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố theo     đúng quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng, các văn bản hướng dẫn Luật Các công cụ chuyển nhượng và các quy định của pháp luật có liên quan về lập chứng từ kế toán. Các nội dung trên tờ hối phiếu và tờ phụ đính kèm (nếu có)  được ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác, không bị sửa chữa, tẩy xoá, nhàu nát, bôi bẩn, xé rời, chắp dán, kết nối lại dưới bất kỳ hình thức nào và phải có chữ ký và dấu (nếu có) của người ký phát (đối với hối phiếu đòi nợ) hoặc của người phát hành (đối với hối phiếu nhận nợ). Trên hối phiếu không có cụm từ  “Từ bỏ, Hủy bỏ*”* hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự.

b) Đối với hối phiếu đòi nợ yêu cầu phải được chấp nhận trước khi thanh toán, hối phiếu đó phải là hối phiếu đã được người bị ký phát ký chấp nhận trên hối phiếu theo đúng hình thức và nội dung quy định tại Điều 21 Luật Các công cụ chuyển nhượng.

c) Hối phiếu chưa quá hạn thanh toán. Thời gian tối thiểu còn hiệu lực thanh toán của hối phiếu nhờ thu do hai bên thỏa thuận, nhưng phải đảm bảo có đủ thời gian cần thiết để thực hiện việc thu hộ hối phiếu theo Quy định này.

d) Hối phiếu không thuộc danh mục hối phiếu bị trả lại, bị từ chối thanh toán, không được thanh toán hoặc đã được Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo bị mất.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, người thu hộ nhận nhờ thu và người nhờ thu được thỏa thuận thêm về các điều kiện của hối phiếu nhờ thu, nếu các thỏa thuận này không trái với quy định của pháp luật.

**Điều 6**. **Thủ tục giao, nhận  hối phiếu nhờ thu**

1. Để nhờ thu hối phiếu qua người thu hộ, người nhờ thu phải ghi trên mặt sau tờ hối phiếu cụm từ “Chuyển giao để nhờ thu*”*; tên người thu hộ nhận nhờ thu; ngày, tháng, năm chuyển giao hối phiếu; chữ ký người nhờ thu và đóng dấu đơn vị (nếu có). Sau đó, lập Giấy ủy quyền thu hối phiếu (theo Phụ lục số 01) kèm hối phiếu nhờ thu, tờ phụ hối phiếu và các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có) giao cho người thu hộ nhận nhờ thu. Số liên lập Giấy uỷ quyền thu hối phiếu và phương thức giao nhận hối phiếu nhờ thu giữa người nhờ thu và người thu hộ nhận nhờ thu do người thuhộ nhận nhờ thu quy định nhưng phải đảm bảo việc giao nhận hối phiếu nhờ thu được kiểm soát, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

2.Khi nhận được Giấy ủy quyền thu hối phiếu kèm hối phiếu và các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có) do người nhờ thu giao, người thu hộ nhận nhờ thu có trách nhiệm kiểm tra để đảm bảo: Hối phiếu đáp ứng các điều kiện nhờ thu theo quy định tại Điều 5 Quy định này; sự khớp đúng và chính xác giữa các yếu tố ghi trên Giấy uỷ quyền thu hối phiếu với hối phiếu nhờ thu và tờ phụ đính kèm (nếu có); người nhờ thu được ghi nhận trong dây chuyền chuyển nhượng theo đúng quy định của Luật Các công cụ chuyển nhượng; và hối phiếu chuyển nhượng cho người nhờ thu không có cụm từ  “Cấm chuyển nhượng*”* hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự.

3. Sau khi kiểm tra, nếu hối phiếu đáp ứng các điều kiện để thu hộ, người thu hộ nhận nhờ thu ký nhận chứng từ với khách hàng: Ký tên, đóng dấu người thu hộ nhận nhờ thu lên tất cả các liên Giấy ủy quyền thu hối phiếu; ghi trên mặt sau của tờ hối phiếu nhờ thu cụm từ “Nhận chuyển giao để thu hộ*”*; ngày, tháng, năm nhận chuyển giao và ghi sổ theo dõi  hối phiếu nhận thu hộ.

4. Để thực hiện thu hộ hối phiếu theo Giấy ủy quyền thu hối phiếu của người nhờ thu, người thu hộ nhận nhờ thu thực hiện xuất trình hối phiếu để yêu cầu người trả tiền thanh toán theo quy định của pháp luật hoặc chuyển giao hối phiếu cho người thu hộ khác theo chỉ dẫn trên Giấy ủy quyền thu hối phiếu của người nhờ thu hay cho bất kỳ người thu hộ nào mà người thu hộ nhận nhờ thu thấy thích hợp (nếu người nhờ thu không ghi rõ trên Giấy ủy quyền) để nhờ thu hộ số tiền ghi trên hối phiếu.

Trường hợp người thu hộ nhận nhờ thu chuyển  giao hối phiếu cho người thu hộ khác để nhờ thu hộ thì việc chuyển giao này phải thực hiện ngay trong ngày người thu hộ nhận nhờ thu được ủy quyền thu hộ hối phiếu hoặc chậm nhất vào buổi sáng ngày làm việc kế tiếp. Thủ tục giao, nhận hối phiếu nhờ thu giữa các đơn vị thu hộ do các bên tự thỏa thuận, đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, an toàn và phù hợp với quy định của pháp luật về chuyển giao hối phiếu.

**Điều 7**. **Xuất trình hối phiếu để thanh toán**

1. Chậm nhất vào ngày đến hạn thanh toán, người thu hộ được nhờ thu phải xuất trình hối phiếu tại địa điểm thanh toán để yêu cầu người trả tiền thanh toán hối phiếu. Người thu hộ được nhờ thu có thể xuất trình hối phiếu sau thời hạn ghi trên hối phiếu, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thanh toán.

2. Đối với hối phiếu có thời hạn thanh toán ngay khi xuất trình, người thu hộ được nhờ thu phải xuất trình để yêu cầu người trả tiền thanh toán đúng thời hạn theo chỉ dẫn trên Giấy ủy quyền thu hối phiếu.

3. Người thu hộ được nhờ thu có thể xuất trình hối phiếu thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Thời điểm xuất trình hối phiếu để thanh toán trong trường hợp này được xác định theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

4. Nếu việc xuất trình hối phiếu không thực hiện được đúng hạn do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì người thu hộ được nhờ thu phải gửi trả lại hối phiếu kèm thông báo nói rõ lý do cho người thu hộ nhận nhờ thu (theo Phụ lục số 02). Việc gửi trả hối phiếu trong trường hợp này phải được thực  hiện chậm nhất vào buổi sáng ngày làm việc kế tiếp sau ngày không xuất trình được hối phiếu.

5. Trường hợp người thu hộ nhận nhờ thu thực hiện việc xuất trình hối phiếu để thanh toán thì việc xuất trình được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

**Điều 8**. **Thanh toán hối phiếu nhờ thu**

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hối phiếu do người thu hộ được nhờ thu xuất trình, người trả tiền phải thanh toán hoặc từ chối thanh toán hối phiếu cho người nhờ thu. Trường hợp hối phiếu được xuất trình dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người trả tiền xác nhận đã nhận được hối phiếu. Việc thanh toán hối phiếu của người trả tiền được thể hiện bằng việc nộp tiền mặt trực tiếp cho người thu hộ được nhờ thu hoặc lập Lệnh chi (Uỷ nhiệm chi hay chứng từ thanh toán thích hợp khác) yêu cầu người giữ tài khoản của người trả tiền trích tài khoản tiền gửi của người trả tiền để chuyển trả số tiền ghi trên hối phiếu.

2. Nếu hết thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hối phiếu xuất trình mà người trả tiền không thanh toán hối phiếu (từ chối thanh toán, không lập Lệnh chi hoặc đã lập Lệnh chi nhưng mất khả năng thanh toán), người thu hộ được nhờ thu tiến hành xử lý hối phiếu theo Điều 9 Quy định này.

3.Nếu người thu hộ nhận nhờ thu thực hiện việc xuất trìnhhối phiếu và hối phiếu được thanh toán thì căn cứ từng trường hợp cụ thể để xác định cách xử lý phù hợp:

a) Trường hợp hối phiếu được thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu và người trả tiền có đủ tiền để chi trả thì người thu hộ nhận nhờ thu xử lý:

- 01 liên Lệnh chi làm chứng từ ghi Nợ tài khoản tiền gửi người trả tiền. Nếu người trả tiền nộp tiền mặt để thanh toán hối phiếu thì căn cứ Giấy nộp tiền để ghi Nợ tài khoản tiền mặt; Đóng dấu “Đã thanh toán toàn bộ*”* trên mặt trước tờ hối phiếu nhờ thu để giao cho người  trả tiền kèm tờ phụ và các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có).

 - 01 liên Lệnh chi hoặc Giấy nộp tiền mặt (nếu nộp bằng tiền mặt) làm chứng từ ghi Có tài khoản tiền gửi của người nhờ thu hoặc tài khoản thích hợp (nếu người nhờ thu không có tài khoản); gửi giấy báo Có cho người nhờ thu.

- Xuất sổ theo dõi hối phiếu nhờ thu.

b) Trường hợp hối phiếu chỉ được thanh toán một phần số tiền ghi trên hối phiếu và người trả tiền có đủ tiền để chi trả thì người thu hộ nhận nhờ thu xử lý:

-  Thực hiện hạch toán kế toán như quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

- Đóng dấu  “Đã thanh toán một phần, số tiền ...” trên mặt trước tờ hối phiếu. Tờ hối phiếu và tờ phụ đính kèm (nếu có), người thu hộ nhận nhờ thu giữ lại và chậm nhất vào buổi sáng ngày làm việc kế tiếp phải chuyển trả cho người nhờ thu cùng với thông báo nói rõ lý do chuyển trả (theo Phụ lục số 02). Các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có) được xử lý theo chỉ dẫn trên Giấy ủy quyền thu hối phiếu.

c) Trường hợp hối phiếu đã được người trả tiền lập Lệnh chi để thanh toán nhưng người trả tiền chưa đủ tiền để chi trả (một phần hoặc toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu), người thu hộ nhận nhờ thu lưu bộ chứng từ nhờ thu hối phiếu vào hồ sơ hối phiếu chưa được thanh toán và thông báo ngay cho người nhờ thu, người trả tiền biết để có biện pháp xử lý. Khi người trả tiền có đủ tiền để thanh toán thì ghi ngày, tháng, năm thanh toán lên mặt trước tờ hối phiếu và xử lý như quy định tại các Điểm a hoặc b Khoản 3 Điều này. Nếu hết thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hối phiếu xuất trình mà người trả tiền vẫn chưa đủ tiền để thanh toán hối phiếu, người thu hộ nhận nhờ thu xử lý hối phiếu theo Điều 9  Quy định này.

4.Nếu người thu hộ được nhờ thu thực hiện việcxuất trình hối phiếu và hối phiếu được thanh toán:

a) Tại người thu hộ được nhờ thu.

- Khi nhận được Giấy uỷ quyền thu hối phiếu, hối phiếu kèm các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có) do người thu hộ nhận nhờ thu chuyển đến, người thu hộ được nhờ thu phải kiểm tra để đảm bảo hối phiếu có đủ điều kiện nhờ thu theo quy định; các nội dung trên Giấy uỷ quyền thu hối phiếu đã được ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác; số lượng hóa đơn, chứng từ giao hàng kèm theo được ghi đủ, khớp đúng với Giấy ủy quyền thu hối phiếu.

-  Nếu sau khi xuất trình, hối phiếu được thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu và người trả tiền có đủ tiền để chi trả thì người thu hộ được nhờ thu xử lý:

+ Căn cứ Lệnh chi, ghi Nợ tài khoản tiền gửi của người trả tiền để chuyển đến người thu hộ nhận nhờ thu để thanh toán cho người nhờ thu. Trường hợp người trả tiền nộp tiền mặt để thanh toán hối phiếu thì làm thủ tục ghi Nợ tài khoản thích hợp (tài khoản trước đây đã ghi Có khi thu tiền của người trả tiền hối phiếu) để chuyển trả. Đóng dấu “Đã thanh toán toàn bộ” trên mặt trước tờ hối phiếu nhờ thu để giao cho người trả tiền kèm tờ phụ và các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có);

*-* Trường hợp hối phiếu chỉ được thanh toán một phần số tiền ghi trên hối phiếu và người trả tiền có đủ tiền để chi trả thì việc hạch toán xử lý chứng từ thực hiện như đối với trường hợp hối phiếu được thanh toán toàn bộ, nhưng tờ hối phiếu sau khi đã đóng dấu “Đã thanh toán một phần, số tiền…” người thu hộ được nhờ thu giữ lại và chậm nhất vào buổi sáng ngày làm việc kế tiếp phải chuyển trả cho người thu hộ nhận nhờ thu cùng với thông báo nêu rõ lý do chuyển trả (theo Phụ lục số 02). Các hóa đơn, chứng từ giao hàng (nếu có) được xử lý theo chỉ dẫn trên Giấy uỷ quyền thu hối phiếu.

- Trường hợp hối phiếu đã được người trả tiền lập Lệnh chi để thanh toán nhưng người trả tiền chưa đủ tiền để chi trả (toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu) thì người thu hộ được nhờ thu lưu bộ chứng từ nhờ thu  hối phiếu vào hồ sơ hối phiếu chưa được thanh toán và thông báo cho người thu hộ nhận nhờ thu, người trả tiền biết ngay trong ngày chưa thanh toán được hối phiếu hoặc chậm nhất vào buổi sáng ngày làm việc kế tiếp. Khi người trả tiền đủ tiền để chi trả thì ghi ngày, tháng, năm  thanh toán trên mặt trước của hối phiếu và xử lý như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này.

b) Tại người thu hộ nhận nhờ thu:

- Khi nhận được chứng từ chuyển tiền do người thu hộ được nhờ thu chuyển đến, người thu hộ nhận nhờ thu phải kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của Lệnh chuyển tiền, nếu đúng thì căn cứ chứng từ đó ghi Nợ tài khoản thích hợp, ghi Có tài khoản tiền gửi của người nhờ thu hoặc tài khoản phải trả khách hàng (nếu người nhờ thu không có tài khoản) và gửi giấy báo Có cho người nhờ thu.

- Trường hợp nhận được thông báo trả lại hối phiếu kèm hối phiếu bị chuyển trả thì người thu hộ nhận nhờ thu phải thông báo ngay (bằng điện thoại hoặc phương thức khác theo thỏa thuận của các bên) cho người nhờ thu biết.

**Điều 9**. **Xử lý hối phiếu bị từ chối thanh toán hoặc không được thanh toán do người trả tiền mất khả năng thanh toán**

1. Khi hối phiếu bị từ chối thanh toán hoặc không được thanh toán do người trả tiền mất khả năng thanh toán, người thu hộ được nhờ thu hoặc người thu hộ nhận nhờ thu (nếu người thu hộ nhận nhờ thu thực hiện việc xuất trình) phải yêu cầu người trả tiền nêu rõ lý do từ chối bằng văn bản và làm thủ tục chuyển hối phiếu cho người thu hộ nhận nhờ thu hoặc cho người nhờ thu kèm thông báo lý do chuyển trả (theo Phụ lục số 02). Trường hợp hối phiếu được xuất trình dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng, người trả tiền phải chuyển trả lại hối phiếu bị từ chối cho người thu hộ cùng với văn bản nêu rõ lý do.

 Trường hợp hối phiếu bị từ chối nhưng người trả tiền không có văn bản nêu lý do từ chối, người thu hộ được nhờ thu có quyền trả lại hối phiếu cho người thu hộ nhận nhờ thu hoặc người nhờ thu kèm thông báo ghi rõ "Hối phiếu đã được xuất trình ngày, tháng, năm….nhưng bị từ chối thanh toán và người trả tiền không có văn bản nêu lý do từ chối ".

2.Việc gửi trả lại hối phiếu và thông báo lý do chuyển trả phải được thực hiện ngay trong ngày hối phiếu bị từ chối, không được thanh toán hoặc chậm nhất vào buổi sáng ngày làm việc kế tiếp .

**Điều 10**. **Kiểm soát, xử lý hối phiếu bị mất**

1. Khi hối phiếu bị mất, người thụ hưởng phải thông báo ngay bằng văn bản cho người bị ký phát, người ký phát hoặc người phát hành. Người thụ huởng phải thông báo trường hợp bị mất hối phiếu và ghi rõ các thông tin, dữ liệu về hối phiếu bị mất: Họ và tên, địa chỉ người phát hành, người ký phát, người bị ký phát, địa điểm thanh toán, số tiền ghi trên hối phiếu, ngày phát hành và thời hạn thanh toán của hối phiếu và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của việc thông báo. Người thụ hưởng thông báo bằng điện thoại hoặc các phương tiện khác nếu các bên có thỏa thuận.

Trường hợp hối phiếu bị mất là hối phiếu đòi nợ, người thụ hưởng phải trực tiếp hoặc thông qua những người chuyển nhượng hối phiếu trước mình yêu cầu người ký phát ra thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ hối phiếu đã mất cho người bị ký phát.

2. Trường hợp người bị mất hối phiếu không phải là người thụ hưởng thì người bị mất hối phiếu phải thông báo ngay cho người thụ hưởng để người thụ hưởng xử lý theo Khoản 1 Điều này.

3. Người bị ký phát, người ký phát, người phát hành khi nhận được thông báo về việc mất hối phiếu phải kiểm tra ngay các thông tin về tờ hối phiếu bị mất và vào sổ theo dõi hối phiếu đã được thông báo mất. Người bị ký phát, người phát hành không được thanh toán tờ hối phiếu đã được thông báo bị mất.

Trường hợp tờ hối phiếu đã báo mất được xuất trình yêu cầu thanh toán, người bị ký phát, người phát hành có trách nhiệm lập biên bản thu giữ tờ hối phiếu đó và thông báo cho người ra thông báo mất hối phiếu đến giải quyết.

 4. Người bị ký phát, người phát hành không chịu trách nhiệm về những thiệt hại do việc lợi dụng tờ hối phiếu bị mất gây ra nếu trước khi nhận được thông báo mất, tờ hối phiếu đó đã được xuất trình và thanh toán theo đúng quy định của pháp luật.

Nếu sau khi có thông báo về hối phiếu bị mất mà người bị ký phát, người phát hành vẫn thanh toán cho tờ hối phiếu đó thì người bị ký phát, người phát hành chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng.

5. Người bị ký phát, người ký phát, người phát hành có trách nhiệm lưu giữ thông tin về hối phiếu bị báo mất và thông báo bằng văn bản cho Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Người thu hộ phải thường xuyên tra cứu, cập nhật thông tin về hối phiếu đã có thông báo bị mất qua Trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và không được nhận thu hộ đối với các hối phiếu đã có thông báo bị mất.

 Trường hợp sau khi nhận chuyển giao hối phiếu, người thu hộ bị mất hối phiếu trong quá trình xử lý nhờ thu thì người thu hộ phải thông báo ngay cho người nhờ thu để người nhờ thu xử lý theo Khoản 1 Điều này.

**Điều 11**. **Quyền và trách nhiệm của người nhờ thu hối phiếu**

1**.** Người nhờ thu hối phiếu có quyền:

a)Yêu cầu người thu hộ hướng dẫn, giải thích rõ các quy định của pháp luật về thủ tục nhờ thu hối phiếu.

b) Yêu cầu người thu hộ phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp hối phiếu không được thanh toán do lỗi của người thu hộ gây ra.

2.Người nhờ thu hối phiếu có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định về thủ tục nhờ thu hối phiếu qua người thu hộ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và người thu hộ quy định.

b) Theo dõi việc thanh toán hối phiếu nhờ thu để phối hợp với người thu hộ xử lý kịp thời các vướng mắc;thanh toán đầy đủ, kịp thời phí dịch vụ nhờ thu hối phiếu và các loại phí liên quan khác do người thu hộ quy định.

c) Tiếp nhận lại các hối phiếu nhờ thu do người thu hộ chuyển trả lại trong các trường hợp: Hối phiếu không đủ điều kiện nhờ thu quy định tại Điều 5 Quy định này; hối phiếu không xuất trình được, bị từ chối thanh toán, chỉ được thanh toán một phần; hối phiếu không được thanh toán do người trả tiền mất khả năng thanh toán, do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra.

d) Chịu trách nhiệm về những tổn thất phát sinh do đã ghi không rõ ràng, không đầy đủ hoặc thiếu chính xác trên Giấy ủy quyền thu hối phiếu.

**Điều 12**. **Quyền và trách nhiệm của người thu hộ**

1.Người thu hộ có quyền:

a) Thực hiện một số quyền sau đây của người thụ hưởng nhờ thu hối phiếu: Quyền xuất trình hối phiếu để thanh toán; quyền nhận số tiền trên hối phiếu; quyền chuyển giao hối phiếu cho người thu hộ khác để nhờ thu hối phiếu.

b) Từ chối thu hộ đối với hối phiếu không đủ điều kiện nhờ thu theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

c) Trả lại hối phiếu cho người nhờ thu trong các trường hợp: Không xuất trình được hối phiếu, hối phiếu bị từ chối thanh toán, chỉ được thanh toán một phần, không được thanh toán do người trả tiền mất khả năng thanh toán hoặc do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra.Người thu hộ không phải chịu bất cứ trách nhiệm gì về sự chậm trễ, hay thiệt hại xảy ra cho các bên liên quan khi hối phiếu nhờ thu không được thanh toán do bị trả lại trong các trường hợp nêu trên.

d) Thu phí dịch vụ thu hộ hối phiếu và các loại phí liên quan theo đúng mức phí đã niêm yết tại biểu phí dịch vụ thanh toán của đơn vị mình. Trong trường hợp hối phiếu bị trả lại theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này thì người thu hộ không phải hoàn trả lại phí dịch vụ đã thu.

2. Người thu hộ có trách nhiệm:

a) Thực hiện thu hộ hối phiếu theo đúng quy định của pháp luật.

b) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung ghi trên Giấy uỷ quyền thu hối phiếu và giải thích cho người nhờ thu các quy định về thủ tục nhờ thu hối phiếu.

 c) Giao hối phiếu và tờ phụ đính kèm (nếu có) cho người trả tiền, sau khi người trả tiền đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu.

d) Thông báo kịp thời cho người nhờ thu hoặc người thu hộ nhận nhờ thu trong các trường hợp: Không thu hộ được hối phiếu do không xuất trình được hối phiếu; hối phiếu bị từ chối thanh toán, chỉ được thanh toán một phần, không được thanh toán do người trả tiền mất khả năng thanh toán, do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra.

đ) Bồi thường thiệt hại cho người nhờ thu, nếu người thu hộ không xuất trình hối phiếu đúng thời hạn để yêu cầu thanh toán hoặc xuất trình không đúng với chỉ dẫn trên Giấy ủy quyền thu hối phiếu. Trong trường hợp này, số tiền người thu hộ phải bồi thường cho người nhờ thu được giới hạn tối đa bằng số tiền ghi trên hối phiếu nhờ thu.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13**. **Hướng dẫn thực hiện và thi hành**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác được làm dịch vụ thu hộ hối phiếu chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc và khách hàng của mình, bảo đảm việc nhờ thu hối phiếu qua người thu hộ được kịp thời, nhanh chóng, chính xác và an toàn tài sản.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hối phiếu nhờ thu qua người thu hộ phản ánh với người thu hộ phục vụ mình để xử lý; người thu hộ nếu có vướng mắc không xử lý được, có trách nhiệm phản ánh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cùng địa bàn để xử lý; trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nước không xử lý được, có trách nhiệm phản ánh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để nghiên cứu giải quyết.

**Điều 14**. **Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**PHỤ LỤC SỐ 01:**

MẪU GIẤY ỦY QUYỀN THU HỐI PHIẾU

Tên người thu hộ nhận nhờ thu . . . . .. . .. . . . .. . .. . . . .. . . .. . .. .

Địa chỉ: . . . . .. . .. . . . .. . .. . . . .. . . .. . .. . . . .. . . . .......................

**GIẤY ỦY QUYỀN THU HỐI PHIẾU** Số:…………

     Lập ngày …../......../......

Tên người nhờ thu.. . .. . .. . . . .. . .. . . . .. . . .. . .. . . . .. . . . ....................................................

Số CMND …………............... …………….....................................................................................

Địa chỉ………………………………….…………… ...................................................................

Uỷ quyền cho ………………………………………………………………để thực hiện việc xuất

trình và thu số tiền ghi trên  hối phiếu đòi nợ/ hối phiếu nhận nợ…. số ….. lập  ngày……………

 Số tiền nhờ thu  (bằng số)..................................................................................................................

                           (bằng chữ)................................................................................................................

Các chứng từ kèm theo hối phiếu, gồm có:……………………………………………

Ngày xuất trình  hối phiếu để yêu cầu thanh toán: .../......../.............tại địa điểm.......................

Người trả tiền.. . .. .. .. . . . . .. . .. .. .. . .. .. .. . .. .. .... ..........................................................................

Địa chỉ . . .. . . .. . .. . . . . . . . . . . . . .. . . . .. . .. .. . .. . .. . . .. ................................................................

Số tài khoản. . . . . . . . .... .Tại  .. .. . .. . .  ......................................................................

Khi thu hộ được tiền đề nghị ghi Có vào tài khoản số………...tại................ hoặc thông báo cho chúng tôi theo địa chỉ………………………………………………………………

Trong trường hợp không  thu hộ được hối phiếu, đề nghị thông báo cho chúng tôi theo địa chỉ ............................................... và bằng phương tiện ..................................................

Trong trường hợp  hối phiếu được thanh toán một phần, đề nghị  xử lý các hóa đơn, chứng từ hàng hóa bằng cách……………………………………………………………………

**Người nhờ thu**

   (Ký, ghi rõ họ, tên)

**Phần dành cho người thu hộ ghi**

**Người thu hộ nhận nhờ thu                       Người thu hộ được nhờ thu**

Nhận hối phiếu ngày..................................                     Nhận hối phiếu ngày.................................

Đã kiểm soát và gửi đi ngày......................                             Xuất trình ngày........................

                                                                                          Thanh toán/ chuyển tiền đi ngày.....

**Giao dịch viên              Kiểm soát**                                   **Giao dịch viên             Kiểm soát**

**(*ký tên, đóng dấu)* (*ký tên, đóng dấu)***

**Người thu hộ nhận nhờ thu  thanh toán**

Nhận chuyển tiền đến  hồi .... giờ… ngày....... ….

Ghi sổ kế toán ngày ...../......../.........................

**Giao dịch viên                Kiểm soát**

**(*ký tên, đóng dấu)***

***Ghi chú:*** Người thu hộ có thể quy định thêm nội dung hoặc bố trí sắp xếp lại các yếu tố trên mẫu Giấy uỷ quyền thu hối phiếu cho phù hợp với yêu cầu của đơn vị mình, nhưng phải đảm bảo có đủ các nội dung đã quy định trên mẫu này.

**PHỤ LỤC SỐ 02:**

THÔNG BÁO TRẢ LẠI HỐI PHIẾU NHỜ THU

**Người thu hộ**: (tên đơn vị lập thông báo)

Số: ..........................

**Thông báo trả lại Hối phiếu nhờ thu**

*Lập ngày......./......./............*

            Kính gửi: ......................................................................................

Chúng tôi gửi  trả lại Quý...............tờ  Hối phiếu đòi nợ/Hối phiếu nhận nợ số…. phát hành ngày.........................và được ủy quyền thu hộ theo Giấy ủy quyền thu hối phiếu số.............ngày ....../......../........

Người nhờ thu là...........................................................................................

Địa chỉ..........................................................................................................

Lý do trả lại hối phiếu .................................................................................

......................................................................................................................

Thông báo này được gửi đi lúc...........giờ......phút....ngày...........................

**Người lập                                                   Kiểm soát**

*Lưu ý:* Mỗi tờ Hối phiếu gửi trả lại phải lập một thông báo riêng (trừ trường hợp  các hối phiếu được trả lại cho cùng một người nhờ thu và cùng lý do bị trả lại) .

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.81. Xử lý vi phạm)*

***Mục VI***

THANH TOÁN HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ

**Điều 22.2.LQ.40. Người thụ hưởng**

*(Điều 40 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người thụ hưởng hối phiếu đòi nợ được coi là người thụ hưởng hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Cầm giữ hối phiếu đòi nợ chưa quá hạn thanh toán và không biết hối phiếu đòi nợ này đã có thông báo về việc bị từ chối chấp nhận, từ chối thanh toán;

2. Xác lập quyền sở hữu đối với hối phiếu đòi nợ một cách hợp pháp. Trường hợp người thụ hưởng nhận chuyển nhượng hối phiếu thông qua ký chuyển nhượng thì các chữ ký chuyển nhượng trên hối phiếu phải liên tục, không ngắt quãng;

3. Không có thông báo về việc những người ký chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ trước đó đã cầm giữ hối phiếu đòi nợ bằng cách gian lận, cưỡng bức, ép buộc hoặc cách thức không hợp pháp khác.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2. LQ.41. Quyền của người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.41. Quyền của người thụ hưởng**

*(Điều 41 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng cầm giữ hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 40 của Luật này có các quyền sau đây:

a) Xuất trình hối phiếu đòi nợ để chấp nhận hoặc để thanh toán khi hối phiếu đòi nợ đến hạn;

b) Yêu cầu những người có liên quan thanh toán hối phiếu đòi nợ khi đến hạn;

c) Chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ theo các quy định của Luật này;

d) Chuyển giao để cầm cố hoặc chuyển giao để nhờ thu hối phiếu đòi nợ;

đ) Truy đòi, khởi kiện về hối phiếu đòi nợ.

2. Quyền của người thụ hưởng cầm giữ hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 40 của Luật này vẫn được đảm bảo ngay cả khi những người có liên quan trước đó cầm giữ hối phiếu không hợp pháp.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2. LQ.40. Người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.42. Thời hạn thanh toán**

*(Điều 42 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Thời hạn thanh toán của hối phiếu đòi nợ được ghi theo một trong các thời hạn sau đây:

a) Ngay khi xuất trình;

b) Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày hối phiếu đòi nợ được chấp nhận;

c) Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày ký phát;

d) Vào một ngày được xác định cụ thể.

2. Hối phiếu đòi nợ không có giá trị nếu ghi nhiều thời hạn thanh toán hoặc ghi thời hạn không đúng quy định tại khoản 1 Điều này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.18. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để yêu cầu chấp nhận; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán**

*(Điều 43 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng có quyền xuất trình hối phiếu đòi nợ tại địa điểm thanh toán để yêu cầu người bị ký phát thanh toán vào ngày hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán hoặc trong thời hạn năm ngày làm việc tiếp theo.

2. Người thụ hưởng có thể xuất trình hối phiếu đòi nợ sau thời hạn ghi trên hối phiếu đòi nợ, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thanh toán.

3. Hối phiếu đòi nợ có ghi thời hạn thanh toán là “ngay khi xuất trình” phải được xuất trình để thanh toán trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày ký phát.

4. Việc xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán được coi là hợp lệ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Do người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình;

b) Hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán;

c) Xuất trình tại địa điểm thanh toán theo quy định tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 16 của Luật này.

5. Người thụ hưởng có thể xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi thư bảo đảm.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.16. Nội dung của hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.39. Nhờ thu qua người thu hộ; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện)*

**Điều 22.2.LQ.44. Thanh toán hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 44 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người bị ký phát phải thanh toán hoặc từ chối thanh toán hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được hối phiếu đòi nợ. Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ được xuất trình thanh toán dưới hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng thì thời hạn này được tính kể từ ngày người bị ký phát xác nhận đã nhận được hối phiếu đòi nợ.

2. Khi hối phiếu đòi nợ đã được thanh toán toàn bộ, người thụ hưởng phải ký, chuyển giao hối phiếu đòi nợ, tờ phụ đính kèm cho người đã thanh toán.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.45. Từ chối thanh toán; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.45. Từ chối thanh toán**

*(Điều 45 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Hối phiếu đòi nợ được coi là bị từ chối thanh toán, nếu người thụ hưởng không được thanh toán đầy đủ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này.

2. Khi hối phiếu đòi nợ bị từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ, người thụ hưởng có quyền truy đòi ngay số tiền chưa được thanh toán đối với người chuyển nhượng trước mình, người ký phát và người bảo lãnh theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.44. Thanh toán hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.46. Hoàn thành thanh toán hối phiếu đòi nợ**

*(Điều 46 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Việc thanh toán hối phiếu đòi nợ được coi là hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Người ký phát, người bị ký phát, người chấp nhận đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ cho người thụ hưởng;

2. Người chấp nhận trở thành người thụ hưởng của hối phiếu đòi nợ vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

3. Người thụ hưởng huỷ bỏ hối phiếu đòi nợ hoặc từ bỏ quyền đối với hối phiếu đòi nợ khi việc huỷ bỏ hoặc từ bỏ này được ghi rõ trên hối phiếu đòi nợ bằng cụm từ “huỷ bỏ”, “từ bỏ” hoặc cụm từ khác có ý nghĩa tương tự, ngày huỷ bỏ, từ bỏ và chữ ký của người thụ hưởng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

**Điều 22.2.LQ.47. Thanh toán trước hạn**

*(Điều 47 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người bị ký phát thanh toán hối phiếu đòi nợ trước khi đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng phải chịu mọi thiệt hại phát sinh do thanh toán trước hạn.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ)*

***Mục VII***

TRUY ĐÒI DO HỐI PHIẾU ĐÒI NỢ KHÔNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN HOẶC KHÔNG ĐƯỢC THANH TOÁN

**Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi**

*(Điều 48 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng có quyền truy đòi số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này đối với những người sau đây:

a) Người ký phát, người bảo lãnh, người chuyển nhượng trước mình trong trường hợp hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ theo quy định của Luật này;

b) Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh, khi hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán mà không được thanh toán theo nội dung của hối phiếu đòi nợ;

c) Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người bị ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích, kể cả trường hợp hối phiếu đòi nợ đã được chấp nhận hoặc chưa được chấp nhận;

d) Người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp hối phiếu đòi nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết hoặc mất tích và hối phiếu đòi nợ chưa được chấp nhận.

2. Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát hoặc người chuyển nhượng trước mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.23. Từ chối chấp nhận; Điều 22.2.LQ.45. Từ chối thanh toán; Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.75. Truy đòi séc do không được thanh toán; Điều 22.2.TT.2.5. Truy đòi do séc không được thanh toán)*

**Điều 22.2.LQ.49. Văn bản thông báo truy đòi**

*(Điều 49 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Trong trường hợp hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, người thụ hưởng phải thông báo bằng văn bản cho người ký phát, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh cho những người này về việc từ chối đó.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.75. Truy đòi séc do không được thanh toán; Điều 22.2.TT.2.5. Truy đòi do séc không được thanh toán)*

**Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo**

*(Điều 50 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng phải thông báo cho người ký phát, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh cho những người này về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn bốn ngày làm việc, kể từ ngày bị từ chối.

2. Trong thời hạn bốn ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, mỗi người chuyển nhượng phải thông báo bằng văn bản cho người chuyển nhượng cho mình về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối, kèm theo tên và địa chỉ của người đã thông báo cho mình. Việc thông báo này được thực hiện cho đến khi người ký phát nhận được thông báo về việc hối phiếu đòi nợ bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc thông báo không thực hiện được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra thì thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thông báo.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.7. Các thời hạn liên quan đến công cụ chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.75. Truy đòi séc do không được thanh toán; Điều 22.2.TT.2.5. Truy đòi do séc không được thanh toán; Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện)*

**Điều 22.2.LQ.51. Trách nhiệm của những người có liên quan**

*(Điều 51 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký phát, người chuyển nhượng chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu đòi nợ.

2. Người chấp nhận, người bảo lãnh chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho người thụ hưởng số tiền đã cam kết chấp nhận hoặc cam kết bảo lãnh.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.75. Truy đòi séc do không được thanh toán; Điều 22.2.TT.2.5. Truy đòi do séc không được thanh toán)*

**Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán**

*(Điều 52 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người thụ hưởng có quyền yêu cầu thanh toán các khoản tiền sau đây:

1. Số tiền không được chấp nhận hoặc không được thanh toán;

2. Chi phí truy đòi, các chi phí hợp lý có liên quan khác;

3. Tiền lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày hối phiếu đòi nợ đến hạn thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi; Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ; Điều 22.2.LQ.75. Truy đòi séc do không được thanh toán; Điều 22.2.TT.2.5. Truy đòi do séc không được thanh toán; Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng ; Điều 22.2.LQ.77. Khởi kiện của người có liên quan; Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện)*

***Chương III***

**HỐI PHIẾU NHẬN NỢ**

**Điều 22.2.LQ.53. Nội dung của hối phiếu nhận nợ**

*(Điều 53 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Hối phiếu nhận nợ có các nội dung sau đây:

a) Cụm từ “Hối phiếu nhận nợ” được ghi trên mặt trước của hối phiếu nhận nợ;

b) Cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định;

c) Thời hạn thanh toán;

d) Địa điểm thanh toán;

đ) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người phát hành chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán hối phiếu nhận nợ theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán hối phiếu cho người cầm giữ;

e) Địa điểm và ngày ký phát hành;

g) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân, địa chỉ và chữ ký của người phát hành.

2. Hối phiếu nhận nợ không có giá trị nếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp địa điểm thanh toán không được ghi trên hối phiếu nhận nợ thì địa điểm thanh toán là địa chỉ của người phát hành.

b) Trường hợp địa điểm phát hành không được ghi trên hối phiếu nhận nợ thì địa điểm phát hành là địa chỉ của người phát hành.

3. Khi số tiền trên hối phiếu nhận nợ được ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì số tiền ghi bằng chữ có giá trị thanh toán. Trong trường hợp số tiền trên hối phiếu nhận nợ được ghi hai lần trở lên bằng chữ hoặc bằng số và có sự khác nhau thì số tiền có giá trị nhỏ nhất được ghi bằng chữ có giá trị thanh toán.

4. Trong trường hợp hối phiếu nhận nợ không có đủ chỗ để viết, hối phiếu nhận nợ đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm. Tờ phụ đính kèm được sử dụng để ghi nội dung bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu. Người đầu tiên lập tờ phụ phải gắn liền tờ phụ với hối phiếu nhận nợ và ký tên trên chỗ giáp lai giữa tờ phụ và hối phiếu nhận nợ.

**Điều 22.2.LQ.54. Nghĩa vụ của người phát hành**

*(Điều 54 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người phát hành có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu nhận nợ cho người thụ hưởng khi đến hạn thanh toán và có các nghĩa vụ khác như người chấp nhận hối phiếu đòi nợ theo quy định của Luật này.

**Điều 22.2.LQ.55. Nghĩa vụ của người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ**

*(Điều 55 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người chuyển nhượng lần đầu hối phiếu nhận nợ có nghĩa vụ như người ký phát hối phiếu đòi nợ theo quy định tại Điều 17 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.17. Nghĩa vụ của người ký phát)*

**Điều 22.2.LQ.56. Hoàn thành thanh toán hối phiếu nhận nợ**

*(Điều 56 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Việc thanh toán hối phiếu nhận nợ được coi là hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Khi người phát hành trở thành người thụ hưởng của hối phiếu nhận nợ vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

2. Người phát hành đã thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu nhận nợ cho người thụ hưởng;

3. Người thụ hưởng huỷ bỏ hối phiếu nhận nợ.

**Điều 22.2.LQ.57. Bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu nhận nợ**

*(Điều 57 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Các quy định từ Điều 24 đến Điều 52 của Luật này về bảo lãnh, chuyển nhượng, cầm cố, nhờ thu, thanh toán, truy đòi hối phiếu đòi nợ cũng được áp dụng tương tự đối với hối phiếu nhận nợ.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.24. Bảo lãnh hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.25. Hình thức bảo lãnh; Điều 22.2.LQ.26. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh; Điều 22.2.LQ.27. Hình thức chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.28. Hối phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.29. Nguyên tắc chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.30. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.31. Hình thức và nội dung ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.32. Quyền và nghĩa vụ của người ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.33. Chuyển nhượng bằng chuyển giao; Điều 22.2.LQ.34. Quyền của người nhận chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống; Điều 22.2.LQ.35. Chiết khấu, tái chiết khấu hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.36. Quyền được cầm cố hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.37. Chuyển giao hối phiếu đòi nợ để cầm cố; Điều 22.2.LQ.38. Xử lý hối phiếu đòi nợ được cầm cố; Điều 22.2.LQ.39. Nhờ thu qua người thu hộ; Điều 22.2.LQ.40. Người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.41. Quyền của người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.42. Thời hạn thanh toán; Điều 22.2.LQ.43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán; Điều 22.2.LQ.44. Thanh toán hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.45. Từ chối thanh toán; Điều 22.2.LQ.46. Hoàn thành thanh toán hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.47. Thanh toán trước hạn; Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi; Điều 22.2.LQ.49. Văn bản thông báo truy đòi; Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo; Điều 22.2.LQ.51. Trách nhiệm của những người có liên quan; Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán)*

***Chương IV***

**SÉC**

***Mục I***

CÁC NỘI DUNG CỦA SÉC VÀ KÝ PHÁT SÉC

**Điều 22.2.LQ.58. Các nội dung của séc**

*(Điều 58 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Mặt trước séc có các nội dung sau đây:

a) Từ "Séc" được in phía trên séc;

b) Số tiền xác định;

c) Tên của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán là người bị ký phát;

d) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân của người thụ hưởng được người ký phát chỉ định hoặc yêu cầu thanh toán séc theo lệnh của người thụ hưởng hoặc yêu cầu thanh toán séc cho người cầm giữ;

đ) Địa điểm thanh toán;

e) Ngày ký phát;

g) Tên đối với tổ chức hoặc họ, tên đối với cá nhân và chữ ký của người ký phát.

2. Séc thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này thì không có giá trị, trừ trường hợp địa điểm thanh toán không ghi trên séc thì séc được thanh toán tại địa điểm kinh doanh của người bị ký phát.

3. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức cung ứng séc có thể đưa thêm những nội dung khác mà không làm phát sinh thêm nghĩa vụ pháp lý của các bên như số hiệu tài khoản mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc, địa chỉ của người ký phát, địa chỉ của người bị ký phát và các nội dung khác.

4. Trường hợp séc được thanh toán qua Trung tâm thanh toán bù trừ séc thì trên séc phải có thêm các nội dung theo quy định của Trung tâm thanh toán bù trừ séc.

5. Mặt sau của séc được sử dụng để ghi các nội dung chuyển nhượng séc.

6. Số tiền ghi bằng số trên séc phải bằng với số tiền ghi bằng chữ trên séc. Nếu số tiền ghi bằng số khác với số tiền ghi bằng chữ thì séc không có giá trị thanh toán.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.67. Bảo chi séc; Điều 22.2.TT.2.9. Mẫu séc trắng; Điều 22.2.LQ.69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình)*

**Điều 22.2.TT.2.6. Nội dung trên séc**

*(Điều 6 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Nội dung của tờ séc theo quy định tại Điều 58 Luật các công cụ chuyển nhượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.58. Các nội dung của séc; Điều 22.2.TT.2.18 Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh)*

**Điều 22.2.LQ.59. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc**

*(Điều 59 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc do tổ chức cung ứng séc thiết kế và thực hiện, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trung tâm thanh toán bù trừ séc quy định về kích thước séc, nội dung và vị trí các nội dung trên séc đối với séc thanh toán qua Trung tâm thanh toán bù trừ séc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.TT.2.9. Mẫu séc trắng)*

**Điều 22.2.LQ.60. Ký phát séc**

*(Điều 60 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Séc được ký phát để ra lệnh cho người bị ký phát thanh toán:

a) Cho một người xác định và không cho phép chuyển nhượng séc bằng cách ghi rõ tên của người thụ hưởng và kèm theo một trong các cụm từ “không chuyển nhượng”, “không trả theo lệnh”;

b) Cho một người xác định và cho phép chuyển nhượng séc bằng cách ghi rõ tên của người thụ hưởng và không có cụm từ không cho phép chuyển nhượng quy định tại điểm a Khoản này;

c) Cho người cầm giữ séc, bằng cách ghi cụm từ “trả cho người cầm giữ séc” hoặc không ghi tên người thụ hưởng.

2. Séc có thể được ký phát ra lệnh cho người bị ký phát thanh toán số tiền ghi trên séc cho chính người ký phát.

3. Séc không được ký phát để ra lệnh cho chính người ký phát thực hiện thanh toán séc, trừ trường hợp ký phát để trả tiền từ đơn vị này sang đơn vị khác của người ký phát.

4. Người ký phát séc là tổ chức, cá nhân có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Điều 22.2.TT.2.7. Lập và ký phát séc**

*(Điều 7 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Tờ séc phải được lập trên mẫu séc trắng do người bị ký phát cung ứng; nếu séc được lập trên mẫu séc trắng không phải do người bị ký phát cung ứng, thì người bị ký phát có quyền từ chối thanh toán tờ séc đó.

2. Những yếu tố trên tờ séc phải được in hoặc ghi rõ ràng bằng bút mực hoặc bút bi, không viết bằng bút chì hoặc các loại mực đỏ, mực dễ bay màu, không sửa chữa, tẩy xóa. Chữ viết trên séc là tiếng Việt. Trường hợp séc có yếu tố nước ngoài thì séc có thể sử dụng tiếng nước ngoài theo thỏa thuận của các bên.

3. Chỉ định về người thụ hưởng được ghi theo một trong ba cách thức quy định tại Khoản 1 Điều 60 của Luật Các công cụ chuyển nhượng.

4. Số tiền được ghi bằng số trên séc phải bằng với số tiền ghi bằng chữ trên séc.

Số tiền bằng số trên séc là chữ số Ả-rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

Số tiền bằng chữ phải viết rõ ràng: chữ đầu của số tiền bằng chữ phải viết hoa và sát đầu dòng đầu tiên, không được viết cách dòng, cách quãng giữa các chữ, không được viết thêm chữ (khác dòng) vào giữa hai chữ viết liền nhau trên séc.

5. Địa điểm thanh toán là nơi mà tờ séc được thanh toán và do người bị ký phát quy định. Nếu trên tờ séc không ghi địa điểm thanh toán thì tờ séc được thanh toán tại bất kỳ địa điểm kinh doanh nào của người bị ký phát.

6. Ngày ký phát là ngày mà người ký phát ghi trên tờ séc và phải ghi bằng số.

7. Chữ ký của người ký phát là chữ ký bằng tay trực tiếp trên tờ séc của người có quyền và nghĩa vụ đối với tờ séc hoặc người được ủy quyền lập và ký phát séc. Chữ ký của người ký phát phải bằng bút mực hoặc bút bi theo chữ ký mẫu đã đăng ký tại người bị ký phát, kèm theo họ tên và theo dấu (nếu có) của tổ chức trong trường hợp séc do người đại diện hợp pháp của tổ chức ký hoặc chữ ký điện tử (trường hợp xử lý thanh toán bằng điện tử).

8. Để chỉ định số tiền trên tờ séc không được thanh toán bằng tiền mặt mà phải thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản thanh toán của người thụ hưởng, người ký phát hoặc người chuyển nhượng ghi hoặc đóng dấu thêm cụm từ “trả vào tài khoản” ở mặt trước của tờ séc ngay dưới chữ “Séc”.

9. Để chỉ định số tiền trên séc chỉ được thanh toán cho ngân hàng hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản thanh toán tại người bị ký phát; người ký phát hoặc người chuyển nhượng gạch trên mặt trước tờ séc hai gạch chéo song song từ phía góc trên góc bên trái xuống góc dưới bên phải của tờ séc.

10. Để chỉ định số tiền ghi trên séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng cụ thể hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản thanh toán tại ngân hàng đó, người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc gạch trên séc hai gạch chéo song song từ phía góc trên bên trái xuống góc dưới bên phải của mặt trước tờ séc và ghi tên ngân hàng được chỉ định giữa hai gạch chéo. Séc có ghi tên hai ngân hàng giữa hai gạch chéo không có giá trị thanh toán trừ trường hợp một trong hai ngân hàng có tên giữa hai gạch chéo đó là ngân hàng thu hộ tờ séc đó.

11. Trường hợp người ký phát séc là người được chủ tài khoản thanh toán ủy quyền thì chủ tài khoản thanh toán phải làm đầy đủ thủ tục thông báo, đăng ký chữ ký mẫu, quy định hạn mức (nếu có) với người bị ký phát.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.60. Ký phát séc; Điều 22.2.TT.2.8. Quyền và nghĩa vụ của người ký phát)*

**Điều 22.2.TT.2.8. Quyền và nghĩa vụ của người ký phát**

*(Điều 8 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Người ký phát có quyền yêu cầu đình chỉ thanh toán séc mà mình đã ký phát bằng việc thông báo bằng văn bản cho người bị ký phát yêu cầu đình chỉ thanh toán séc khi séc này được xuất trình yêu cầu thanh toán. Thông báo đình chỉ thanh toán chỉ có hiệu lực sau thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Thông tư này mà người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền chưa xuất trình tờ séc để thanh toán séc tại người bị ký phát.

2. Ký phát séc theo đúng quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

3. Bảo đảm có đủ khả năng thanh toán để chi trả toàn bộ số tiền ghi trên séc cho người thụ hưởng tại thời điểm séc được xuất trình để thanh toán trong thời hạn xuất trình. Khả năng thanh toán là số dư trên tài khoản thanh toán cộng với hạn mức thấu chi mà người ký phát được phép sử dụng theo thỏa thuận với người bị ký phát.

4. Trường hợp tờ séc lập không đúng quy định bị từ chối thanh toán, nếu người thụ hưởng yêu cầu thì người ký phát có nghĩa vụ ký phát tờ séc khác thay thế ngay trong ngày được yêu cầu hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày được yêu cầu đó.

5. Trường hợp tờ séc bị từ chối thanh toán một phần hay toàn bộ do người ký phát không đủ khả năng thanh toán số tiền trên séc, người ký phát phải hoàn trả không điều kiện số tiền bị truy đòi trên séc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.TT.2.7. Lập và ký phát séc; Điều 22.2.TT.2.19. Xuất trình séc)*

**Điều 22.2.LQ.61. Séc trả tiền vào tài khoản và séc trả tiền mặt**

*(Điều 61 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký phát séc hoặc người chuyển nhượng séc có thể không cho phép thanh toán séc bằng tiền mặt bằng cách ghi trên séc cụm từ ''trả vào tài khoản''. Trong trường hợp này, người bị ký phát chỉ được chuyển số tiền ghi trên séc đó vào tài khoản của người thụ hưởng mà không được phép trả bằng tiền mặt, kể cả trường hợp cụm từ “trả vào tài khoản” bị gạch bỏ.

2. Trường hợp séc không ghi cụm từ ''trả vào tài khoản'' thì người bị ký phát thanh toán séc cho người thụ hưởng bằng tiền mặt.

**Điều 22.2.LQ.62. Séc gạch chéo không ghi tên và séc gạch chéo có ghi tên**

*(Điều 62 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc có thể quy định séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng bị ký phát bằng cách vạch lên trên séc hai gạch chéo song song.

2. Người ký phát hoặc người chuyển nhượng séc có thể quy định séc chỉ được thanh toán cho một ngân hàng cụ thể hoặc cho người thụ hưởng có tài khoản tại ngân hàng đó bằng cách vạch lên trên séc hai gạch chéo song song và ghi tên của ngân hàng đó giữa hai gạch chéo này. Séc có tên hai ngân hàng giữa hai gạch chéo sẽ không có giá trị thanh toán, trừ trường hợp một trong hai ngân hàng có tên giữa hai gạch chéo là ngân hàng thu hộ.

***Mục II***

**CUNG ỨNG SÉC**

**Điều 22.2.LQ.63. Cung ứng séc trắng**

*(Điều 63 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung ứng séc trắng cho các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác cung ứng séc trắng cho tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản để ký phát séc.

3. Tổ chức cung ứng séc quy định điều kiện, thủ tục đối với việc bảo quản, sử dụng séc do mình cung ứng.

**Điều 22.2.TT.2.24. Tổ chức cung ứng séc**

*(Điều 24 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Tổ chức cung ứng séc có trách nhiệm ban hành quy định nội bộ hướng dẫn về việc cung ứng séc, thanh toán séc, đình chỉ thanh toán séc tại tổ chức đó phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức cung ứng séc có quyền thỏa thuận với tổ chức cung ứng séc khác trên cùng địa bàn hoặc khác địa bàn tỉnh, thành phố về việc tổ chức thanh toán séc cho các khách hàng của hai bên, quy định về quy trình nghiệp vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các bên liên quan trên cơ sở tự chịu trách nhiệm về việc bảo đảm an toàn trong quá trình thanh toán séc, đồng thời thông báo và phổ biến cho khách hàng của mình thực hiện.

3. Séc thanh toán qua Trung tâm Thanh toán bù trừ séc thực hiện như sau:

a) Đối với các Trung tâm Thanh toán bù trừ séc của Ngân hàng Nhà nước, việc thanh toán séc qua Trung tâm Thanh toán bù trừ séc được áp dụng quy trình thanh toán bù trừ do Ngân hàng Nhà nước quy định;

b) Đối với Trung tâm Thanh toán bù trừ séc là tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động, thanh toán bù trừ séc được thực hiện theo thỏa thuận giữa tổ chức đó và các thành viên.

**Điều 22.2.TT.2.9. Mẫu séc trắng**

*(Điều 9 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Tổ chức cung ứng séc tự quyết định về thiết kế mẫu séc trắng do mình cung ứng theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 Luật Các công cụ chuyển nhượng.

2. Để bảo đảm cho tờ séc được thanh toán qua Trung tâm Thanh toán bù trừ séc thì giấy in séc, kích thước séc, yếu tố và vị trí các yếu tố trên séc trắng phải được thiết kế theo Phụ lục 01a và Phụ lục 01b đính kèm Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.58. Các nội dung của séc; Điều 22.2.LQ.59. Kích thước séc và việc bố trí vị trí các nội dung trên séc)*

Phụ lục 01a

MẪU SÉC TRẮNG THANH TOÁN QUA TRUNG TÂM   
THANH TOÁN BÙ TRỪ

(Mặt trước)

18 cm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(Cuống séc)*  Số séc  Số tiền được ký phát séc…................  Số tiền trên séc…...  Người thụ hưởng:  ...............................  Ký phát ngày: / /  9cm | Biểu tượng và tên Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán của người bị ký phát  Người bị ký phát Số séc  (Địa chỉ người bị ký phát)  **Séc**  (Địa điểm thanh toán) Ngày ký phát:  Trả  Ng Ng T T N N  Số tiền  (Bằng số):  (Ký hiệu tiền tệ)..............................  (Bằng chữ)  Người ký phát (hoặc tên của tổ chức ký phát séc)  ký (có ghi rõ họ tên)  Phần dành cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Số séc**  1.5cm | **Mã NH của người bị ký phát** | **Số tài khoản ký phát séc** | **Mã chứng từ** | |

5cm

Giải từ MICR

*Phụ lục 01b*

**MẪU SÉC TRẮNG THANH TOÁN QUA TRUNG TÂM  
THANH TOÁN BÙ TRỪ**

**(mặt sau)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | Thanh toán vào tài khoản số: …………. | | | Tại Ngân hàng: |   Phần dành cho việc chuyển nhượng:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Ngày | Tên người nhận chuyển nhượng | Người chuyển nhượng ký/ đóng dấu | |  |  |  | | Phần trả bằng tiền mặt:  Họ tên người nhận tiền:  (ký và ghi rõ họ tên): ……….  Số CMND cấp tại …… ngày | (Cuống séc) |

**Những lưu ý về các tiêu chuẩn mẫu séc:**

1. Tiêu chuẩn giấy và kích thước phần thân séc:

- Trọng lượng: 90 đến 105 gram/m2 (khoảng 24 - 28 pound).

- Chiều dài: 180mm;

- Chiều rộng: 90mm;

- Vân giấy: Chiều dọc;

- Độ dày: 0,075 đến 0,190mm (từ 0,003 đến 0,0075 inch)

**Mặt trước:**

2. Dải từ tính MICR:

- Phải tuân thủ theo chuẩn E13B

- Trình tự thể hiện ở mã số: “Số séc”/ “Mã số của người bị ký phát (chi nhánh hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán)/ “Số tài khoản ký phát séc”/...

- Vị trí dải từ tính MICR: Máy in dải từ phải in theo tiêu chuẩn như sau:

. Tuân theo tiêu chuẩn in dải từ MICR.ANSI X9.27-1988

. Mực từ dùng để in phải theo chuẩn ISO 1004 - 1977

3. Ngày ký phát: Đóng khung cho mỗi ô số (ngày, tháng, năm) để dễ dàng nhận dạng.

4. Số tiền:

- Số tiền bằng chữ cần để hai dòng; Mỗi dòng dài tối thiểu 100mm (4,1 inch);

Khoảng cách giữa mỗi dòng 10mm (0,7 inch).

- Số tiền bằng số cần được đóng khung để dễ dàng nhận dạng hình ảnh...

**Mặt sau:**

5. Tiêu chuẩn của phần dành cho việc chuyển nhượng:

- Đủ rộng để bảo đảm: Chứa được ít nhất 04 hàng chữ theo kích cỡ chuẩn;

- Chứa được ít nhất 02 hàng chữ theo kích cỡ mở rộng.

- Đủ rộng cho con dấu của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng séc.

6. Thiết kế nội dung phần cuống séc và mặt sau của tờ séc có tính tham khảo.

**Điều 22.2.TT.2.10. Thủ tục đăng ký mẫu séc trắng**

*(Điều 10 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước khi in séc trắng để cung ứng cho khách hàng phải thực hiện đăng ký mẫu séc trắng tại Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức cung ứng séc nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) 01 bộ hồ sơ đăng ký mẫu séc trắng, hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký mẫu séc trắng theo Phụ lục 08 đính kèm theo Thông tư này;

b) Mẫu thiết kế của tờ séc trắng, gồm: kích thước, màu sắc, các yếu tố chi tiết của tờ séc trắng;

c) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao không có chứng thực xuất trình kèm bản chính để đối chiếu Giấy phép hoạt động của tổ chức cung ứng séc (trường hợp đăng ký lần đầu) hoặc bản sao không có chứng thực đối với trường hợp đăng ký từ lần thứ hai trở đi.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận về việc đăng ký mẫu séc trắng của tổ chức cung ứng séc.

*Phụ lục 08*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc   
---------------**

*……, ngày … tháng..... năm....*

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ MẪU SÉC TRẮNG**

**Kính gửi:** Vụ Thanh toán - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Căn cứ Luật Các công cụ chuyển nhượng số 49/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

- Căn cứ Thông tư số /2015/TT-NHNN ngày tháng năm của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định hoạt động cung ứng và sử dụng séc.

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng/ Giấy phép hoạt động ngân hàng số ... ngày ... tháng ... năm ........

- Tên tổ chức cung ứng séc:..............................................................................

- Địa chỉ trụ sở chính:.........................................................................................

- Điện thoại: ................................................. Fax:..............................................

- (Tên tổ chức cung ứng séc) xin đăng ký mẫu séc trắng gồm các yếu tố theo quy định tại Điều 58 Luật Các công cụ chuyển nhượng; cụ thể kích thước, màu sắc, tờ séc được thiết kế như sau:

- Kích thước:...........................................................................................

- Màu sắc:................................................................................................

Sau khi mẫu séc trắng được Ngân hàng Nhà nước xác nhận, chúng tôi xin cam kết sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về cung ứng và sử dụng séc./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - Lưu... ***Đính kèm:*** - Mẫu séc trắng. | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** (Ký tên, đóng dấu) |

**Điều 22.2.LQ.64. In, giao nhận và bảo quản séc trắng**

*(Điều 64 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Tổ chức cung ứng séc tổ chức việc in séc trắng để cung ứng cho người sử dụng.

2. Trước khi séc trắng được in và cung ứng để sử dụng, các tổ chức cung ứng séc phải đăng ký mẫu séc trắng tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Việc in, giao nhận, bảo quản và sử dụng séc trắng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về in, giao nhận, bảo quản và sử dụng ấn chỉ có giá.

**Điều 22.2.TT.2.11. In séc trắng và thông báo mẫu séc trắng**

*(Điều 11 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Sau khi mẫu séc trắng được Ngân hàng Nhà nước xác nhận bằng văn bản, tổ chức cung ứng séc tiến hành in séc trắng. Trước khi cung ứng séc trắng cho người sử dụng séc, tổ chức cung ứng séc phải gửi mẫu séc trắng đã in để lưu mẫu tại Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán).

2. Tổ chức cung ứng séc được lựa chọn nơi in để ký hợp đồng in séc trắng trên cơ sở tự chịu trách nhiệm về việc bảo đảm những yếu tố kỹ thuật và yếu tố chống giả của séc trắng do mình cung ứng.

3. Tổ chức cung ứng séc chịu trách nhiệm thông báo cho các bên liên quan về mẫu séc trắng của mình.

4. Tổ chức cung ứng séc chịu trách nhiệm về việc quy định và thỏa thuận đối với người sử dụng séc về điều kiện và điều khoản sử dụng séc do mình cung ứng:

a) Cung ứng số lượng séc trắng cho khách hàng, trên cơ sở bảo đảm phù hợp với nhu cầu và độ tin cậy trong thanh toán của từng đối tượng cụ thể;

b) Xây dựng quy trình, thủ tục bảo đảm an toàn và phân định trách nhiệm của các bên liên quan trong lưu trữ, bảo quản, luân chuyển séc trắng và séc trong quá trình xử lý thanh toán trong nội bộ tổ chức cung ứng séc;

c) Quy định, hướng dẫn và phổ biến về trách nhiệm trong việc bảo quản séc trắng và những yêu cầu trong việc sử dụng séc đối với người được cung ứng séc trắng.

5. Tổ chức cung ứng séc có trách nhiệm tra cứu thông tin về người đề nghị được cung ứng séc trắng lần đầu tại Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam trước khi quyết định cung ứng séc trắng cho người đó.

6. Tổ chức cung ứng séc thực hiện báo Nợ, báo Có đầy đủ, kịp thời cho khách hàng mở tài khoản thanh toán tại đơn vị mình theo phương thức, thời điểm báo Nợ, báo Có đã được thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng séc và khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

7. Tổ chức cung ứng séc phải hướng dẫn khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán séc mà mình cung ứng; trả lời hoặc xử lý kịp thời các thắc mắc, khiếu nại của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán séc trong phạm vi nghĩa vụ và quyền hạn của mình.

8. Tổ chức cung ứng séc phải thực hiện những biện pháp nhận biết khách hàng; kiểm soát, phát hiện, báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch chuyển tiền điện tử, giao dịch đáng ngờ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 22.2.TT.2.12. Thủ tục cung ứng séc trắng**

*(Điều 12 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Khi có nhu cầu sử dụng séc, chủ tài khoản thanh toán hoặc người được chủ tài khoản thanh toán ủy quyền lập giấy đề nghị cung ứng séc trắng nộp cho tổ chức cung ứng séc.

2. Khi nhận được giấy đề nghị cung ứng séc trắng, tổ chức cung ứng séc có trách nhiệm kiểm tra điều kiện của người đề nghị cung ứng séc trắng.

3. Trước khi cung ứng séc trắng cho khách hàng, tổ chức cung ứng séc phải chịu trách nhiệm in, dập chữ hoặc ghi sẵn nội dung của các yếu tố: số séc, tên người bị ký phát, tên người ký phát séc; các yếu tố trên dải từ MICR (nếu có). Trường hợp tổ chức cung ứng séc có quy định cụ thể về địa điểm thanh toán thì cần in, dập chữ hoặc ghi sẵn địa điểm thanh toán trên mẫu séc trắng.

4. Tổ chức cung ứng séc phải theo dõi tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản thanh toán của người được cung ứng séc trắng, số lượng và ký hiệu (số xê-ry, số séc) của các tờ séc cung ứng cho người được cung ứng séc.

**Điều 22.2.TT.2.13. Trách nhiệm của người được cung ứng séc trắng**

*(Điều 13 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Người được cung ứng séc trắng phải kiểm đếm số lượng tờ séc, tính chính xác của các yếu tố trên tờ séc trang được cung ứng. Nếu có sai sót phải báo ngay cho tổ chức cung ứng séc để đổi lấy tờ séc khác.

2. Sau khi đã nhận séc trắng từ tổ chức cung ứng séc, nếu xảy ra sai sót hoặc để séc bị lợi dụng thì người được cung ứng séc trắng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về các thiệt hại xảy ra.

***Mục III***

**CHUYỂN NHƯỢNG, NHỜ THU SÉC**

**Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc**

*(Điều 65 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Việc chuyển nhượng séc được áp dụng theo quy định về chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ tại Mục IV Chương II của Luật này, trừ trường hợp chuyển giao để nhờ thu séc cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định tại Điều 66 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.27. Hình thức chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.28. Hối phiếu đòi nợ không được chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.29. Nguyên tắc chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.30. Chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.31. Hình thức và nội dung ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.32. Quyền và nghĩa vụ của người ký chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.33. Chuyển nhượng bằng chuyển giao; Điều 22.2.LQ.34. Quyền của người nhận chuyển nhượng hối phiếu đòi nợ bằng chuyển giao hoặc ký chuyển nhượng để trống; Điều 22.2.LQ.35. Chiết khấu, tái chiết khấu hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.66. Chuyển giao séc để nhờ thu séc)*

**Điều 22.2.TT.2.14. Chuyển nhượng séc**

*(Điều 14 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Tờ séc được ký chuyển nhượng thì tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng thể hiện như sau: trong giao dịch chuyển nhượng thứ nhất của tờ séc, người đứng tên chuyển nhượng phải là tên của người thụ hưởng đã ghi trên mặt trước tờ séc; trong giao dịch chuyển nhượng thứ hai của tờ séc, người đứng tên chuyển nhượng phải là tên của người đã được chuyển nhượng trong giao dịch chuyển nhượng thứ nhất; và tiếp tục như vậy cho tới giao dịch chuyển nhượng cuối cùng.

2. Người thụ hưởng tờ séc đã qua ký chuyển nhượng là người cuối cùng được chuyển nhượng trong dãy chữ ký chuyển nhượng liên tục như quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Người bị ký phát, khi thanh toán tờ séc đã qua chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng, có trách nhiệm kiểm tra tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng để bảo đảm số tiền trên séc được chi trả đúng người thụ hưởng.

**Điều 22.2.LQ.66. Chuyển giao séc để nhờ thu séc**

*(Điều 66 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng séc có thể chuyển giao séc để nhờ thu thông qua việc ký chuyển nhượng và chuyển giao séc cho người thu hộ.

2. Người thu hộ chỉ có quyền thay mặt cho người chuyển giao để xuất trình séc, nhận số tiền ghi trên séc, chuyển giao séc cho người thu hộ khác nhờ thu séc; truy đòi số tiền ghi trên séc đối với người ký phát và người chuyển giao séc nếu người thu hộ đã thanh toán trước số tiền ghi trên séc cho người thụ hưởng và séc được nhờ thu bị người bị ký phát từ chối thanh toán.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.65. Chuyển nhượng séc)*

**Điều 22.2.TT.2.15. Nhờ thu séc**

*(Điều 15 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Để được thanh toán số tiền ghi trên séc, người thụ hưởng séc có thể chuyển giao séc để nhờ thu bằng ký chuyển nhượng cho người thu hộ để nhờ thu theo thỏa thuận bằng văn bản giữa hai bên. Người thu hộ được quyền quyết định việc chi trả ngay cho người ký chuyển nhượng để nhờ thu, hoặc chi trả sau khi có kết quả thanh toán của tờ séc từ người bị ký phát, trên cơ sở tự chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của tờ séc và khả năng truy đòi số tiền, ghi trên séc trong trường hợp séc không được thanh toán.

2. Trong trường hợp không thể trực tiếp xuất trình tại địa điểm thanh toán theo quy định, người thu hộ có quyền chuyển giao tiếp séc đó cho người thu hộ khác mà mình có quan hệ đại lý theo thỏa thuận giữa hai bên để người thu hộ này xuất trình tờ séc.

**Mục IV**

**BẢO ĐẢM THANH TOÁN SÉC**

**Điều 22.2.LQ.67. Bảo chi séc**

*(Điều 67 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Trường hợp séc có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 58 của Luật này và người ký phát có đủ tiền để thanh toán séc khi yêu cầu bảo chi séc thì người bị ký phát có nghĩa vụ bảo chi séc bằng cách ghi cụm từ ''bảo chi'' và ký tên trên séc.

2. Người bị ký phát có nghĩa vụ giữ lại số tiền đủ để thanh toán cho séc đã bảo chi khi séc đó được xuất trình trong thời hạn xuất trình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.58. Các nội dung của séc)*

**Điều 22.2.TT.2.16. Bảo chi séc**

*(Điều 16 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Điều kiện bảo chi séc

Để thực hiện bảo chi séc, người ký phát phải có đủ tiền trên tài khoản thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán cho tờ séc, hoặc nếu không đủ tiền trên tài khoản thanh toán nhưng được người bị ký phát chấp thuận cho người ký phát thấu chi đến một hạn mức nhất định để bảo đảm khả năng thanh toán cho số tiền ghi trên tờ séc được quyền yêu cầu người bị ký phát bảo chi tờ séc đó.

2. Thủ tục bảo chi séc

a) Trường hợp bảo chi séc sử dụng tiền ký quỹ

Người ký phát séc lập và nộp cho người bị ký phát tờ séc đã ghi đầy đủ các yếu tố có đủ chữ ký và dấu (nếu có) ở mặt trước của tờ séc kèm ủy nhiệm chi (số tiền ủy nhiệm chi do người bị ký phát quy định nhưng phải đảm bảo đủ số tiền để hạch toán thanh toán và lưu trữ). Người bị ký phát kiểm soát đối chiếu và kiểm tra nếu đủ điều kiện theo Khoản 1 Điều này thì ký tên, đóng dấu của người bị ký phát, kèm cụm từ “Bảo chi” lên mặt trước của tờ séc và xử lý các liên ủy nhiệm chi như sau:

- Một liên ủy nhiệm chi làm chứng từ ghi Nợ tài khoản thanh toán của người ký phát, đồng thời ghi Có tài khoản tiền gửi để đảm bảo thanh toán séc của người ký phát.

- Một liên ủy nhiệm chi làm giấy báo Nợ giao cho người ký phát séc;

b) Trường hợp bảo chi séc bằng tạm khóa số tiền trên tài khoản thanh toán

Người ký phát séc lập và nộp cho người bị ký phát tờ séc đã ghi đầy đủ các yếu tố, có đủ chữ ký và dấu (nếu có) ở mặt trước của tờ séc. Người bị ký phát kiểm soát đối chiếu và kiểm tra nếu đủ điều kiện theo Khoản 1 Điều này thì tạm khóa số tiền trên tài khoản thanh toán của người ký phát theo thỏa thuận bằng văn bản giữa bên ký phát và bên bị ký phát, số tiền bị tạm khóa đúng bằng số tiền bảo đảm thanh toán séc và ký tên, đóng dấu của người bị ký phát, kèm cụm từ “Bảo chi” lên mặt trước của tờ séc.

3. Khi đã bảo chi séc, người bị ký phát chịu trách nhiệm bảo đảm khả năng thanh toán số tiền ghi trên séc đến hết thời hạn xuất trình của tờ séc.

4. Sau thời hạn xuất trình mà tờ séc đó vẫn chưa được xuất trình đòi thanh toán, người ký phát có quyền yêu cầu người bị ký phát chấm dứt việc tạm khóa số tiền trên tài khoản thanh toán; chấm dứt việc sử dụng tài khoản tiền gửi để bảo đảm thanh toán séc dùng để bảo đảm thanh toán cho tờ séc đó; lệnh chấm dứt việc tạm khóa, chấm dứt việc sử dụng tài khoản tiền gửi để bảo đảm thanh toán của người ký phát cũng là lệnh đình chỉ thanh toán tờ séc đó.

**Điều 22.2.LQ.68. Bảo lãnh séc**

*(Điều 68 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Việc bảo lãnh séc được thực hiện theo các quy định về bảo lãnh hối phiếu đòi nợ quy định từ Điều 24 đến Điều 26 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.24. Bảo lãnh hối phiếu đòi nợ; Điều 22.2.LQ.25. Hình thức bảo lãnh; Điều 22.2.LQ.26. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh)*

**Điều 22.2.TT.2.17. Bảo lãnh séc**

*(Điều 17 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Để bảo lãnh cho tờ séc, người bảo lãnh ghi cụm từ “bảo lãnh”, số tiền bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh trên mặt trước tờ séc hoặc trên văn bản đính kèm.

2. Trường hợp bảo lãnh không ghi tên người được bảo lãnh thì việc bảo lãnh được coi là bảo lãnh cho người ký phát.

**Điều 22.2.TT.2.18. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh**

*(Điều 18 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Người bảo lãnh chỉ có quyền hủy bỏ việc bảo lãnh trong trường hợp séc không đủ các nội dung bắt buộc quy định tại Điều 6 Thông tư này.

2. Người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán séc đúng số tiền đã cam kết bảo lãnh nếu người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của mình khi séc đến hạn thanh toán.

3. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, người bảo lãnh được tiếp nhận quyền của người được bảo lãnh đối với những người có liên quan, xử lý tài sản đảm bảo của người được bảo lãnh và có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người ký phát, người chấp nhận liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

4. Việc bảo lãnh séc của các ngân hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.TT.2.6. Nội dung trên séc)*

***Mục V***

XUẤT TRÌNH VÀ THANH TOÁN SÉC

**Điều 22.2.LQ.69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình**

*(Điều 69 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc là ba mươi ngày, kể từ ngày ký phát.

2. Người thụ hưởng được xuất trình yêu cầu thanh toán séc muộn hơn, nếu việc chậm xuất trình do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan gây ra. Thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán.

3. Trong thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán, séc phải được xuất trình để thanh toán tại địa điểm thanh toán quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều 58 của Luật này hoặc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc nếu được thanh toán qua Trung tâm này.

4. Việc xuất trình séc để thanh toán được coi là hợp lệ khi séc được người thụ hưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người thụ hưởng xuất trình tại địa điểm thanh toán quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Người thụ hưởng có thể xuất trình séc để thanh toán theo hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình séc để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.58. Các nội dung của séc; Điều 22.2.LQ.71. Thực hiện thanh toán; Điều 22.2.LQ.73. Đình chỉ thanh toán séc; Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng; Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện)*

**Điều 22.2.TT.2.19. Xuất trình séc**

*(Điều 19 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Tờ séc được xuất trình là tờ séc bằng chứng từ giấy (trường hợp xử lý thanh toán bằng chứng từ) hoặc dữ liệu điện tử của tờ séc (trường hợp xử lý thanh toán bằng điện tử) được chuyển tới địa điểm xuất trình quy định tại Điều 20 Thông tư này.

1. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc là 30 ngày kể từ ngày ký phát (không tính thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan).

2. Tờ séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá 06 tháng kể từ ngày ký phát thì người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu người bị ký phát không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với tờ séc đó của người ký phát và người ký phát có đủ tiền trên tài khoản thanh toán để thanh toán.

3. Người thụ hưởng có thể xuất trình séc để thanh toán theo hình thức thư bảo đảm qua mạng bưu chính công cộng. Việc xác định thời điểm xuất trình séc để thanh toán được tính theo ngày trên dấu bưu điện nơi gửi.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.TT.2.8. Quyền và nghĩa vụ của người ký phát; Điều 22.2.TT.2.20. Địa điểm xuất trình; Điều 22.2.TT.21. Thanh toán séc tại người bị ký phát)*

**Điều 22.2.TT.2.20. Địa điểm xuất trình**

*(Điều 20 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Người thụ hưởng hoặc người thu hộ xuất trình séc tại những địa điểm sau:

1. Địa điểm thanh toán ghi trên tờ séc.

2. Bất kỳ địa điểm kinh doanh nào của người bị ký phát nếu tờ séc không ghi địa điểm thanh toán.

3. Trường hợp người xuất trình tờ séc là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, thì ngoài những địa điểm xuất trình nói trên, tổ chức đó được xuất trình tờ séc tại Trung tâm Thanh toán bù trừ séc, nếu tổ chức đó là thành viên trực tiếp của Trung tâm Thanh toán bù trừ séc.

**Điều 22.2.LQ.70. Xuất trình séc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc**

*(Điều 70 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác xuất trình yêu cầu thanh toán séc tại Trung tâm thanh toán bù trừ séc theo quy định của Trung tâm này**.**

**Điều 22.2.LQ.71. Thực hiện thanh toán**

*(Điều 71 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Khi séc được xuất trình để thanh toán theo thời hạn và địa điểm xuất trình quy định tại Điều 69 của Luật này thì người bị ký phát có trách nhiệm thanh toán trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo nếu người ký phát có đủ tiền trên tài khoản để thanh toán.

2. Người bị ký phát không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này phải bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng, tối đa bằng tiền lãi của số tiền ghi trên séc tính từ ngày séc được xuất trình để thanh toán theo mức lãi suất phạt chậm trả séc do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định áp dụng tại thời điểm xuất trình séc

3. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán trước ngày ghi là ngày ký phát trên séc thì việc thanh toán chỉ được thực hiện kể từ ngày ký phát ghi trên séc.

4. Séc được xuất trình sau thời hạn xuất trình để thanh toán nhưng chưa quá sáu tháng kể từ ngày ký phát thì người bị ký phát vẫn có thể thanh toán nếu người bị ký phát không nhận được thông báo đình chỉ thanh toán đối với séc đó và người ký phát có đủ tiền trên tài khoảnđể thanh toán**.**

5. Trường hợp khoản tiền mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc không đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu người thụ hưởng yêu cầu được thanh toán một phần số tiền ghi trên séc thì người bị ký phát có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng trong phạm vi khoản tiền mà người ký phát hiện có và được sử dụng để thanh toán séc.

6. Khi thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, người bị ký phát phải ghi rõ số tiền đã được thanh toán trên séc và trả lại séc cho người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền. Người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền phải lập văn bản biên nhận về việc thanh toán đó và giao cho người bị ký phát.

7. Văn bản biên nhận trong trường hợp này được coi là văn bản chứng minh việc người bị ký phát đã thanh toán một phần số tiền ghi trên séc.

8. Trường hợp séc được xuất trình để thanh toán sau khi người ký phát bị tuyên bố phá sản, giải thể, chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì séc vẫn có hiệu lực thanh toán theo quy định tại Điều này.

9. Việc thanh toán séc theo quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt sau sáu tháng, kể từ ngày ký phát ghi trên séc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình; Điều 22.2.LQ.74. Từ chối thanh toán séc; Điều 22.2.TT.2.25. Lãi suất phạt)*

**Điều 22.2.TT.2.25. Lãi suất phạt**

*(Điều 25 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Lãi suất phạt chậm trả séc theo quy định tại Khoản 2 Điều 71 Luật Các công cụ chuyển nhượng bằng 150% lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức cung ứng séc niêm yết tại thời điểm thanh toán séc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.71. Thực hiện thanh toán)*

**Điều 22.2.TT.21. Thanh toán séc tại người bị ký phát**

*(Điều 21 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Khi séc được xuất trình để thanh toán theo thời hạn và địa điểm xuất trình quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Thông tư này và người ký phát có đủ khả năng thanh toán để chi trả số tiền ghi trên séc, thì người bị ký phát kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của tờ séc và có trách nhiệm thanh toán cho người thụ hưởng hoặc người được người thụ hưởng ủy quyền đối với tờ séc đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ ngay trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày xuất trình đó. Người bị ký phát thực hiện thanh toán séc như sau:

1. Người bị ký phát thực hiện việc tiếp nhận và kiểm tra séc như sau:

a) Khi nhận được các liên bảng kê nộp séc cùng với các tờ séc do người thụ hưởng hoặc người thu hộ nộp vào, người bị ký phát phải kiểm tra các yếu tố trên tờ séc để bảo đảm tính hợp pháp, hợp lệ của tờ séc.

Khi phát hiện bảng kê nộp séc có sai sót thì người bị ký phát phải trả lại tờ séc đó cho người nộp séc và yêu cầu lập lại bảng kê nộp séc khác thay thế phù hợp với các tờ séc đủ điều kiện; Nếu không có gì sai sót thì người bị ký phát ký xác nhận về việc nhận séc theo yêu cầu của người thụ hưởng hoặc người thu hộ;

b) Trường hợp tờ séc không ghi cụm từ “trả vào tài khoản” thì người bị ký phát có thể thanh toán bằng tiền mặt theo đề nghị của người thụ hưởng tại các địa điểm xuất trình nêu tại Điều 20 Thông tư này trừ trường hợp pháp luật quy định không được thanh toán bằng tiền mặt.

Người lĩnh tiền mặt phải ghi rõ họ tên, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn thời hạn sử dụng hoặc số giấy tờ thay thế hợp pháp khác của mình vào phần quy định dùng cho lĩnh tiền mặt ở mặt sau của tờ séc;

c) Trường hợp vi phạm quy định về việc kiểm soát séc gây ra lợi dụng, thất thoát tài sản thì người vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

2. Nếu số dư trên tài khoản thanh toán của người ký phát séc, hoặc số dư cộng với hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán của người ký phát séc (trường hợp người ký phát được phép thấu chi) đủ để thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc thì người bị ký phát xử lý:

a) Các tờ séc làm chứng từ ghi Nợ tài khoản thanh toán của người ký phát, hoặc tài khoản tiền gửi để bảo đảm thanh toán séc;

b) Các liên bảng kê nộp séc dùng làm chứng từ ghi Có tài khoản thích hợp như: tài khoản thanh toán của người thụ hưởng (trường hợp người thụ hưởng mở tài khoản tại người bị ký phát); tiền mặt (trường hợp người thụ hưởng lĩnh tiền mặt); thanh toán bù trừ, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước (trường hợp thanh toán bù trừ hoặc thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước); tài khoản của người thu hộ (trường hợp thanh toán theo thỏa thuận đại lý)... Đồng thời lập chứng từ thanh toán thích hợp để chuyển đi bù trừ (nếu người thu hộ có tham gia thanh toán bù trừ) hoặc lập chứng từ chuyển tiền cho người thu hộ để ghi Có tài khoản người thụ hưởng;

c) Thủ tục thanh toán, luân chuyển chứng từ trong trường hợp người ký phát và người thụ hưởng mở tài khoản thanh toán tại cùng một đơn vị chi nhánh ngân hàng, hoặc hai đơn vị chi nhánh thuộc cùng hệ thống ngân hàng và tổ chức đó có hệ thống thanh toán trực tuyến do Tổng Giám đốc (Giám đốc) của đơn vị hoặc tổ chức đó chịu trách nhiệm quy định và hướng dẫn phù hợp với quy định của Thông tư này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.TT.2.19. Xuất trình séc; Điều 22.2.TT.2.20. Địa điểm xuất trình)*

**Điều 22.2.TT.2.22. Xử lý séc không đủ khả năng thanh toán**

*(Điều 22 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Tờ séc được xuất trình trong thời hạn thanh toán, nhưng khoản tiền mà người ký phát được sử dụng để ký phát séc tại người bị ký phát không đủ để chi trả toàn bộ số tiền trên tờ séc thì được coi là ký phát séc không đủ khả năng thanh toán. Xử lý séc không đủ khả năng thanh toán như sau:

a) Người bị ký phát thông báo cho người ký phát về việc tờ séc không đủ khả năng thanh toán và có trách nhiệm lưu giữ thông tin về người ký phát séc không đủ khả năng thanh toán vào hồ sơ lưu của mình. Việc thông báo này có thể bằng điện thoại, điện tín hoặc phương tiện thông tin thích hợp khác.

Đồng thời, người bị ký phát thông báo về việc tờ séc không đủ khả năng thanh toán cho người xuất trình séc (bao gồm người thụ hưởng hoặc người thu hộ) ngay trong ngày xuất trình hoặc ngày làm việc tiếp theo sau ngày xuất trình tờ séc đó bằng phương thức thông tin theo thỏa thuận giữa hai bên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo cho người ký phát séc về tờ séc không đủ khả năng thanh toán, người bị ký phát thông báo cho Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam thông tin séc không đủ khả năng thanh toán theo Phụ lục 07 đính kèm Thông tư này. Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm cung ứng dịch vụ tra cứu thông tin đã tiếp nhận về thông tin séc không đủ khả năng thanh toán cho tổ chức cung ứng séc ngay trong ngày nhận được yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo sau ngày đó;

b) Người thụ hưởng có quyền yêu cầu hoặc thông qua người thu hộ yêu cầu người bị ký phát tiến hành một trong hai phương thức sau:

- Lập giấy xác nhận từ chối thanh toán đối với toàn bộ số tiền ghi trên séc và trả lại tờ séc cho mình.

- Thanh toán một phần số tiền ghi trên tờ séc tối đa bằng khoản tiền người ký phát được sử dụng tại người bị ký phát và lập giấy xác nhận từ chối thanh toán đối với phần tiền còn lại chưa được thanh toán trên séc (Trong trường hợp này người thụ hưởng lập Lệnh thu theo mẫu tại Phụ lục 03 đính kèm Thông tư này);

c) Khi nhận được Lệnh thu yêu cầu được thanh toán một phần số tiền ghi trên séc của người thụ hưởng thì người bị ký phát tiến hành xử lý:

- Ghi Nợ tài khoản thanh toán của người ký phát séc và ghi Có tài khoản thích hợp (tài khoản thanh toán của người thụ hưởng; tiền mặt; tài khoản bù trừ; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tài khoản của người thu hộ...).

- Lập chứng từ thanh toán bù trừ (nếu người thu hộ có tham gia thanh toán bù trừ) hoặc lập chứng từ chuyển tiền cho người thu hộ để ghi Có tài khoản người thụ hưởng đồng thời:

+ Lập giấy xác nhận từ chối thanh toán theo Phụ lục 05 và Phụ lục 06 đính kèm Thông tư này đối với số tiền chưa được thanh toán của tờ séc và ghi cụm từ “đã thanh toán...(số tiền)..., từ chối... (số tiền)..., ngày thanh toán...” trên mặt trước tờ séc, chuyển giấy xác nhận từ chối thanh toán kèm tờ séc và các chứng từ thanh toán khác cho người thụ hưởng hoặc người thu hộ; chuyển giấy xác nhận từ chối thanh toán cho người ký phát.

+ Lập thông báo về việc tờ séc bị từ chối thanh toán, gửi cho người ký phát để yêu cầu người đó thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền bị từ chối thanh toán của tờ séc, kèm theo lời thông báo về hậu quả có thể xảy ra nếu người đó không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với số tiền bị từ chối thanh toán đó.

Người bị ký phát phải theo dõi các tờ séc được thanh toán một phần. Các thông tin liên quan đến người ký phát tờ séc không đủ khả năng thanh toán phải được xử lý theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

- Khi thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, người bị ký phát yêu cầu người thụ hưởng (trường hợp thanh toán vào tài khoản thanh toán của người thụ hưởng mở tại người bị ký phát hoặc thanh toán tiền mặt) hoặc người thu hộ (trường hợp thanh toán thông qua người thu hộ) làm giấy biên nhận theo mẫu Phụ lục 04 đính kèm Thông tư này để lưu chứng từ.

2. Trường hợp có nhiều tờ séc nộp vào cùng một thời điểm để đòi tiền từ một người ký phát mà khả năng chi trả của người ký phát không đủ để thanh toán tất cả các tờ séc đó thì thứ tự thanh toán séc được xác định theo ngày ký phát và theo thứ tự số séc đã được ký phát, tờ séc có ngày ký phát trước sẽ được thanh toán trước và nếu các tờ séc có cùng ngày ký phát, thì tờ séc có số thứ tự nhỏ sẽ được thanh toán trước.

|  |  |
| --- | --- |
| Người bị ký phát (ngân hàng)... | *Phụ lục 03* |

**LỆNH THU**

|  |
| --- |
| Phần dành cho khách hàng lập |

*….., ngày … …/ … …/ … ...*

Căn cứ thông báo của quý ngân hàng về việc tờ séc số: ………………………………………..

ngày ký phát: ……/ …../ …………. người ký phát ……………… không đủ khả năng thanh toán,

Tôi ……………………………. (tên người thụ hưởng).

Địa chỉ: ………………………………………………….

Số CMND (trường hợp cá nhân thụ hưởng) ………………………………………………….

Tài khoản số: ………………………………………………………………..

Tại ngân hàng: ………………………………………………………………

Đề nghị ngân hàng thanh toán cho tôi một phần số tiền của tờ séc trên theo khả năng chi trả hiện có trên tài khoản của người ký phát tại thời điểm nhận được Lệnh thu này và từ chối thanh toán số tiền còn lại.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Người thụ hưởng** | |
|  | **Kế toán trưởng** *(nếu có)* | **Chủ tài khoản** *(Ký tên, đóng dấu (nếu có)* |

|  |  |
| --- | --- |
| Phần dành cho người bị ký phát lập  Nhận được vào hồi ……………….. Ngày …../ …./ ………  Thanh toán ngày ………………………./  Số tiền thanh toán (Bằng số) ……………………………………..  (Bằng chữ) …………………………………………………..  Số tiền từ chối thanh toán (Bằng số) ……………………………………..  (Bằng chữ) …………………………………………………………………. | |
| **Kế toán** | **Kiểm soát** (ký tên, đóng dấu) |

*Phụ lục 04*

**GIẤY BIÊN NHẬN**

*… … … ngày … …/ … …/ … …*

Kính gửi: ………..(Ngân hàng thanh toán séc)…………………

Tôi: ………………………..(người thụ hưởng hoặc người thu hộ)

Địa chỉ: ……………………………………………………………………………….

Số CMND (trường hợp người thụ hưởng là cá nhân) …………………………………..

Viết giấy này biên nhận về việc tờ séc số …………………………. ngày ký phát …../ …../…. người ký phát ………………………………….. số tiền ghi trên séc là (bằng số)...................................... …………. Do séc không đủ khả năng thanh toán và theo đề nghị của tôi, Ngân hàng) …………… (tên ngân hàng) …………………… đã thu cho tôi một phần số tiền ghi trên séc là:

Số tiền (bằng số) ………………………………………………………………………………

Số tiền (bằng chữ) ………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………

**Người lập giấy ký vào một trong hai ô thích hợp dưới đây**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người thụ hưởng** | | **Người thu hộ** *(người được người thụ hưởng ủy quyền)* | |
| **Kế toán trưởng**  *(nếu có)* | **Chủ tài khoản** *(ký tên, đóng dấu (nếu có)* | **Kế toán** | **Kiểm soát** Ký tên, đóng dấu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Phần dành cho người bị ký phát  Nhận được ngày …../ …../………….. | **Kế toán** | **Kiểm soát** *Ký tên, đóng dấu* |

*Phụ lục 05*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người bị ký phát …….(ngân hàng)……….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *..........., ngày ......./........./........* |

**GIẤY XÁC NHẬN TỪ CHỐI THANH TOÁN SÉC**

Kính gửi: (người thụ hưởng séc; …………………………..)

Chúng tôi lấy làm tiếc khi thông báo với Quý khách là tờ séc:

Số séc: …………………………………… Ngày ký phát: ……/ ………./ ………………….

Người ký phát ………………………………………………………………………………

Địa chỉ: …………………………………………………………………………………………..

Số CMND (trường hợp người ký phát séc là cá nhân): ……………………………

Tài khoản: ………………………………………………………………………………

Tại Ngân hàng: ………………………………………………………………………………

Số tiền viết trên séc (bằng số) ………………………………………………………………….

Bằng chữ: ……………………………………………………………………………….

Số tiền từ chối thanh toán (bằng số) ………………………………………………………..

Bằng chữ: ……………………………………………………………………………….

Lý do từ chối: ………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KẾ TOÁN** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** *(ký tên, đóng dấu)* |

*Phụ lục 06*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người bị ký phát …….(ngân hàng)……….** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
|  | *..........., ngày ......./........./........* |

**GIẤY XÁC NHẬN TỪ CHỐI THANH TOÁN SÉC**

Kính gửi: (người ký phát …………………………..)

Chúng tôi lấy làm tiếc khi thông báo với Quý khách là tờ séc:

Số séc: …………………………………… Ngày ký phát: ……/ ………./ ………………….

Người thụ hưởng ………………………………………………………………………………

Địa chỉ: ……………………………………………………………………………….

Số CMND (trường hợp người ký phát séc là cá nhân): ……………………………

Tài khoản: ………………………………………………………………………………

Tại Ngân hàng: ………………………………………………………………………………

Số tiền viết trên séc (bằng số) ………………………………………………………………….

Bằng chữ: ……………………………………………………………………………….

Số tiền từ chối thanh toán (bằng số) ………………………………………………………..

Bằng chữ: ………………………………………………………………………………

Lý do từ chối: ………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **KẾ TOÁN** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP** *(ký tên, đóng dấu)* |

*Phụ lục 07  
Mẫu số: S01/CIC*

|  |  |
| --- | --- |
| **Người bị ký phát (ngân hàng)………. Số hiệu: …………………** | **THÔNG TIN SÉC KHÔNG ĐỦ KHẢ NĂNG THANH TOÁN** |

Kính gửi:

Số séc ……………………………………… Ngày xuất trình séc ….../ ……/

Người ký phát séc (tổ chức hoặc cá nhân) …………………………………………………….

Địa chỉ: ……………………………………………………………………………….

Số CMND (trường hợp cá nhân ký phát séc): …..ngày cấp.../ ……/...Nơi cấp ………….

Người thụ hưởng séc: …………………………………………………………………………..

Địa chỉ người thụ hưởng: ……………………………………………………………………….

Người ký chuyển nhượng cuối cùng: …………………………………………………………..

Số tiền bằng số: ………………………… (ký hiệu tiền tệ) …………………………………

Số tiền bằng chữ: ……………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………

Lý do: Không đủ khả năng thanh toán □ Số tiền không đủ khả năng thanh toán:.....

Vi phạm các quy định khác □

|  |  |
| --- | --- |
| **Kế toán** | *… … … …, ngày …. tháng …. năm ….*  **Kiểm soát** (ký tên, đóng dấu) |

Địa chỉ Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam - Ngân hàng Nhà nước (CIC):

1. Địa chỉ trụ sở làm việc: Số 10 Quang Trung, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.

2. Địa chỉ Website: http://www.creditinfo.org.vn trang thanh toán séc.

3. Địa chỉ Email: sec@creditinfo.org.vn

4. Fax: 04 33824693, điện thoại: 04 33824473

Cung cấp và khai thác thông tin theo 1 trong các phương thức sau:

1. Gửi file số liệu định dạng text theo mẫu vào địa chỉ Email

2. Nhập theo Form trực tiếp trên Website CIC.

3. Gửi qua Fax (04 33824693)/thư bưu điện/cầm tay (với số ít)

4. Tra cứu trực tiếp trên WEB site CIC.

5. Gửi yêu cầu đến CIC qua FAX hoặc Email.

(Mọi thông tin chi tiết xem trên WEB site CIC địa chỉ http://www.creditinfo.org.vn hoặc điện thoại số 04 33824473)

**Điều 22.2.TT.2.23. Thanh toán séc thông qua người thu hộ séc**

*(Điều 23 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Người thu hộ séc có quyền quy định mức phí dịch vụ thu hộ séc đối với người thụ hưởng. Trong trường hợp tờ séc bị từ chối thanh toán không do lỗi của người thu hộ, người thu hộ không có nghĩa vụ phải hoàn trả phí thu hộ cho người thụ hưởng.

2. Trường hợp tờ séc bị từ chối do lỗi của người thu hộ, người thu hộ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người thụ hưởng theo thỏa thuận giữa hai bên. Trường hợp không thỏa thuận được thì xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thủ tục giao, nhận và kiểm tra séc tại người thu hộ như sau:

a) Căn cứ vào các tờ séc, người thụ hưởng lập bảng kê nộp séc theo Phụ lục 02 đính kèm Thông tư này. Số liên bảng kê nộp séc do người bị ký phát quy định nhưng phải đảm bảo đủ số tiền để hạch toán, thanh toán và lưu trữ. Bảng kê nộp séc được lập theo từng người bị ký phát kèm theo các tờ séc giao cho người thu hộ. Các yếu tố quy định trên bảng kê nộp séc phải ghi đầy đủ, rõ ràng, không được sửa chữa hoặc tẩy xóa;

b) Khi nhận được các liên bảng kê nộp séc cùng với các tờ séc được nộp vào, người thu hộ phải kiểm tra các yếu tố thể hiện trên tờ séc để đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ của tờ séc;

c) Khi phát hiện bảng kê nộp séc có sai sót hoặc các tờ séc không có đầy đủ các điều kiện thì người thu hộ phải trả lại séc cho người nộp séc và yêu cầu lập lại bảng kê nộp séc khác thay thế phù hợp với các tờ séc đủ điều kiện;

d) Nếu không có gì sai sót thì người thu hộ ký xác nhận về việc nhận thu hộ theo yêu cầu của người thụ hưởng và gửi các tờ séc và bảng kê séc tới địa điểm xuất trình đúng thời gian, phương thức thỏa thuận với người thụ hưởng và phù hợp với các quy định hiện hành của người bị ký phát.

4. Thủ tục hạch toán tại người thu hộ séc:

a) Trường hợp thanh toán toàn bộ số tiền ghi trên séc

Khi nhận được chứng từ thanh toán séc do người bị ký phát gửi đến, người thu hộ sử dụng các chứng từ đó để hạch toán:

- Ghi Nợ tài khoản thích hợp (thanh toán bù trừ, tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của người bị ký phát...) và ghi Có tài khoản thanh toán của người thụ hưởng.

- Gửi giấy báo Có cho người thụ hưởng;

b) Trường hợp tờ séc được thanh toán một phần theo thông báo của người bị ký phát

Căn cứ vào số tiền đã được thanh toán, người thu hộ sử dụng các chứng từ thanh toán một phần tờ séc do người bị ký phát gửi đến để hạch toán:

- Ghi Nợ tài khoản thích hợp (thanh toán bù trừ, tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tài khoản thanh toán của người bị ký phát....) và ghi Có tài khoản thích hợp (tài khoản chờ thanh toán khác...).

Người thụ hưởng hoặc người thu hộ (với tư cách là người được người thụ hưởng ủy quyền) phải lập giấy biên nhận theo Phụ lục 04 đính kèm Thông tư này để giao cho người bị ký phát.

Khi người thu hộ nhận được giấy biên nhận của người thụ hưởng nộp vào, căn cứ vào giấy biên nhận, người thu hộ tiến hành lập phiếu chuyển khoản, hạch toán:

- Ghi Nợ tài khoản các khoản chờ thanh toán khác (mở tài khoản chi tiết cho từng người thụ hưởng séc) và ghi Có tài khoản thích hợp (tài khoản thanh toán của người thụ hưởng; tiền mặt).

- Gửi một liên giấy biên nhận tới người bị ký phát;

c) Trường hợp sau 05 ngày làm việc kể từ ngày người thu hộ gửi giấy báo Có về việc thanh toán một phần số tiền ghi trên séc, mà người thu hộ không nhận được giấy biên nhận của người thụ hưởng, thì người thu hộ phải chuyển trả lại số tiền của tờ séc đã được thanh toán một phần cho người bị ký phát, hạch toán:

Ghi Nợ tài khoản các khoản chờ thanh toán khác (mở tài khoản chi tiết cho từng người thụ hưởng séc) và ghi Có tài khoản thích hợp (thanh toán bù trừ, tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi của người bị ký phát…).

*Phụ lục 02*

**BẢNG KÊ NỘP SÉC**

|  |
| --- |
| Phần dành cho khách hàng lập |
| Số bảng kê: |
| Ngày………/ ………/……. |

Tên người thụ hưởng: …………………………………………………………………………………….

Số hiệu TK: ………………………………………………………………………………………………..

Tại: …………………………………………………………………………………………………………

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Số Séc** | **Ngày ký phát** | **Người ký phát séc** | **Số TK người ký phát séc** | **Người bị ký phát Mã NH** | **Số Tiền** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | |  |  |  |  |  |
| Số tiền bằng số: | | | | | |  |
| Số tiền bằng chữ: ………………………………………………………………………………..  ………………………………………………………………………………………………. | | | | | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Kế toán trưởng** *(Nếu có)* | **Chủ tài khoản** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Phần dành cho người thu hộ:*  Đã nhận đủ …………….. tờ séc của…………..  …………………………………………………  Số tài khoản …………………………………  (tại) …………………………………………… | | Phần dành cho người bị ký phát  Thanh toán ngày  Số tiền thanh toán (bằng số)  Bằng chữ  □ Toàn bộ số séc  □ Trả lại tờ séc số......................... | |
| **Kế toán** | *Ngày.... tháng ….. năm……* **Kiểm soát** *(Ký tên, đóng dấu)* | **Kế toán** | *Ngày.... tháng ….. năm……* **Kiểm soát** *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Điều 22.2.LQ.72. Thanh toán séc đã được chuyển nhượng**

*(Điều 72 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Khi thanh toán séc đã được chuyển nhượng bằng ký chuyển nhượng, người bị ký phát phải kiểm tra để bảo đảm tính liên tục của dãy chữ ký chuyển nhượng.

**Điều 22.2.LQ.73. Đình chỉ thanh toán séc**

*(Điều 73 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người ký phát có quyền yêu cầu đình chỉ thanh toán séc mà mình đã ký phát bằng việc thông báo bằng văn bản cho người bị ký phát yêu cầu đình chỉ thanh toán séc khi séc này được xuất trình yêu cầu thanh toán. Thông báo đình chỉ thanh toán chỉ có hiệu lực sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật này.

2. Người ký phát có nghĩa vụ thanh toán số tiền ghi trên séc sau khi séc bị người bị ký phát từ chối thanh toán theo thông báo đình chỉ thanh toán của mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình)*

**Điều 22.2.LQ.74. Từ chối thanh toán séc**

*(Điều 74 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Séc được coi là bị từ chối thanh toán nếu sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 71 của Luật này, người thụ hưởng chưa nhận được đủ số tiền ghi trên séc.

2. Khi từ chối thanh toán séc, người bị ký phát, Trung tâm thanh toán bù trừ séc phải lập giấy xác nhận từ chối thanh toán, ghi rõ số séc, số tiền từ chối, lý do từ chối, ngày tháng xuất trình, tên, địa chỉ của người ký phát séc, ký tên và giao cho người xuất trình séc.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.71. Thực hiện thanh toán)*

**Điều 22.2.LQ.75. Truy đòi séc do không được thanh toán**

*(Điều 75 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Việc truy đòi séc do không được thanh toán được áp dụng tương tự theo các quy định từ Điều 48 đến Điều 52 của Luật này.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi; Điều 22.2.LQ.49. Văn bản thông báo truy đòi; Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo; Điều 22.2.LQ.51. Trách nhiệm của những người có liên quan; Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán)*

**Điều 22.2.TT.2.5. Truy đòi do séc không được thanh toán**

*(Điều 5 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Trong trường hợp séc bị từ chối thanh toán một phần hay toàn bộ số tiền ghi trên séc theo quy định của Thông tư này, người thụ hưởng có quyền truy đòi số tiền mình được hưởng hợp pháp. Đối tượng, số tiền, cách thức và thủ tục truy đòi áp dụng theo quy định từ Điều 48 đến Điều 52 của Luật Các công cụ chuyển nhượng.

2. Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát hoặc người chuyển nhượng trước mình.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.48. Quyền truy đòi; Điều 22.2.LQ.49. Văn bản thông báo truy đòi; Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo; Điều 22.2.LQ.51. Trách nhiệm của những người có liên quan; Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán)*

***Chương V***

**KHỞI KIỆN, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng**

*(Điều 76 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Sau khi gửi thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền ghi trên công cụ chuyển nhượng, người thụ hưởng có quyền khởi kiện tại Toà án đối với một, một số hoặc tất cả những người có liên quan để yêu cầu thanh toán số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này. Hồ sơ khởi kiện phải có đơn kiện, công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Người thụ hưởng không xuất trình công cụ chuyển nhượng để thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 43 và Điều 69 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc bị từ chối chấp nhận hoặc từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 50 của Luật này thì mất quyền khởi kiện đối với những người có liên quan, trừ người phát hành, người chấp nhận hoặc người ký phát, người bảo lãnh cho người bị ký phát trong trường hợp hối phiếu đòi nợ chưa được chấp nhận.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán; Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo; Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán;**Điều 22.2.LQ.69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình; Điều 22.2.LQ.77. Khởi kiện của người có liên quan; Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện; Điều 22.2.LQ.79. Giải quyết tranh chấp)*

**Điều 22.2.LQ.77. Khởi kiện của người có liên quan**

*(Điều 77 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này được quyền khởi kiện người chuyển nhượng trước mình, người chấp nhận, người phát hành, người ký phát hoặc người bảo lãnh cho những người này về số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này, kể từ ngày người có liên quan này hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công cụ chuyển nhượng.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán; Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng)*

**Điều 22.2.LQ.78. Thời hiệu khởi kiện**

*(Điều 78 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Người thụ hưởng có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người bảo lãnh, người chuyển nhượng, người chấp nhận yêu cầu thanh toán số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.

2. Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người chuyển nhượng trước mình, người bảo lãnh, người chấp nhận về số tiền quy định tại Điều 52 của Luật này trong thời hạn hai năm, kể từ ngày người có liên quan này hoàn thành nghĩa vụ thanh toán công cụ chuyển nhượng.

3. Trường hợp người thụ hưởng không xuất trình công cụ chuyển nhượng để thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 43 và Điều 69 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc công cụ chuyển nhượng bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 50 của Luật này thì chỉ có quyền khởi kiện người chấp nhận, người phát hành, người ký phát, người bảo lãnh cho người bị ký phát trong thời hạn hai năm, kể từ ngày ký phát công cụ chuyển nhượng.

4. Trong thời hiệu khởi kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu xẩy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền khởi kiện của người thụ hưởng và người có liên quan thì thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.7. Các thời hạn liên quan đến công cụ chuyển nhượng; Điều 22.2.LQ.43. Xuất trình hối phiếu đòi nợ để thanh toán; Điều 22.2.LQ.50. Thời hạn thông báo; Điều 22.2.LQ.52. Số tiền được thanh toán;**Điều 22.2.LQ.69. Thời hạn xuất trình yêu cầu thanh toán séc và địa điểm xuất trình; Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng)*

**Điều 22.2.LQ.79. Giải quyết tranh chấp**

*(Điều 79 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Tranh chấp về công cụ chuyển nhượng có thể được giải quyết tại Toà án hoặc Trọng tài thương mại.

2. Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng. Toà án nhân dân giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng một cách độc lập với các giao dịch cơ sở phát hành công cụ chuyển nhượng và chỉ dựa trên hồ sơ khởi kiện quy định tại khoản 1 Điều 76 của Luật này. Trình tự và thủ tục giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng tại Toà án được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Trọng tài thương mại có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về công cụ chuyển nhượng, nếu trước hoặc sau khi xẩy ra tranh chấp các bên có thoả thuận giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Thoả thuận trọng tài và trình tự, thủ tục tố tụng trọng tài thực hiện theo quy định của pháp luật về trọng tài.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.LQ.76. Khởi kiện của người thụ hưởng)*

**Điều 22.2.LQ.80. Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng**

*(Điều 80 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng trong các giao dịch công cụ chuyển nhượng có liên quan đến hoạt động ngân hàng.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trực tiếp hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng trong phạm vi quản lý của mình.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc phối hợp thanh tra theo Điều này.

**Điều 22.2.LQ.81. Xử lý vi phạm**

*(Điều 81 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Cá nhân vi phạm các quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm các quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

*(Điều này có nội dung liên quan đến Điều 22.2.QĐ.1.1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về thủ tục nhờ thu hối phiếu qua người thu hộ”; Điều 24. Vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối, Điều 29. Vi phạm quy định về công cụ chuyển nhượng của Nghị định số 96/2014/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ban hành ngày 17/10/2014)*

***Chương VI***

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 22.2.LQ.82. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 82 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2006.

2. Pháp lệnh thương phiếu ngày 24 tháng 12 năm 1999 và các văn bản quy phạm pháp luật khác về thương phiếu và séc hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 22.2.LQ.83. Hướng dẫn thi hành**

*(Điều 83 Luật số 49/2005/QH11, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2006)*

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

**Điều 22.2.QĐ.1.2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

*(Điều 2 Quyết định số 44/2006/QĐ-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2006)*

**Điều 22.2.QĐ.1.3.** Chánh văn phòng, Trưởng Ban Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân  hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*(Điều 3 Quyết định số 44/2006/QĐ-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/10/2006)*

**Điều 22.2.TT.1.19. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 19 Thông tư số 04/2013/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/05/2013)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2013. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 2004;

b) Quyết định số 17/2006/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 10 và Điều 12 Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1325/2004/QĐ-NHNN;

c) Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 63/2006/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Đối với các hợp đồng chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, khách hàng và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng chiết khấu đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng chiết khấu phù hợp với các quy định tại Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**Điều 22.2.TT.2.28. Hiệu lực thi hành**

*(Điều 28 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016.

2. Quyết định số 30/2006/QĐ-NHNN ngày 11/7/2006 của Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế cung ứng và sử dụng séc; Điều 2 Thông tư số 23/2011/TT-NHNN ngày 31/8/2011 về phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động thanh toán và các lĩnh vực khác theo Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 22.2.TT.2.29. Tổ chức thực hiện**

*(Điều 29 Thông tư số 22/2015/TT-NHNN, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/01/2016)*

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

**XÁC THỰC KẾT QUẢ PHÁP ĐIỂN**

*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

**THỐNG ĐỐC**